

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 31. Luận giải về hình thức khiển trách và các bước xử lý tội lỗi trong Tăng đoàn

31. Codanādivinicchayakathā

31. Luận về sự phân tích việc khiển trách và các vấn đề khác

230. **Codanādivinicchayoti** ettha (pārā. aṭṭha. 2.385-6) pana codetum ko labhati, ko na labhati? Dubbalacodakavacanam tava gahetvā koci na labhati. Dubbalacodako nāma sambahulesu kathāsallāpena nisinnesu eko ekam ārabba anodissakam katvā pārājikavatthum katheti, añño tam sutvā itarassa gantvā āroceti, so tam upasaṅkamitvā “tvam kira mam idaṇcidaṇca vadasī”ti bhaṇati, so “nāham evarūpaṃ jānāmi, kathāpavattiyam pana mayā anodissakam katvā vuttamatthi. Sace aham tava imam dukkhuppattim jāneyyam, ettakampi na katheyya”nti. Ayaṃ dubbalacodako. Tassetam kathāsallāpaṃ gahetvā tam bhikkhum koci codetum na labhati, etaṃ pana aggahetvā sīlasampanno bhikkhu bhikkhum vā bhikkhuniṃ vā, sīlasampannā ca bhikkhunī bhikkhunīmeva codetum labhatīti mahāpadumatthero āha. Mahāsumatthero pana “pañcapi sahadhammikā labhantī”ti āha. Godattatthero “na koci na labhatī”ti vatvā “bhikkhusa sutvā codeti, bhikkhuniyā sutvā...pe... titthiyasāvakānam sutvā codetī”ti idaṃ suttaṃ āhari. Tiṇṇampi therānam vade cuditakasessa paṭiññāya kāretabbo.

230. **Sự phân tích việc khiển trách và các vấn đề khác** ở đây (pārā. aṭṭha. 2.385-6), ai được phép khiển trách, ai không được phép? Trước hết, không ai được phép dựa vào lời nói của người khiển trách yếu kém. Người khiển trách yếu kém là người, trong khi nhiều người đang ngồi trò chuyện, đã nói về một vật của tội Bất Cộng Trụ một cách không xác định, nhằm vào một người. Một người khác nghe thấy điều đó và đi báo cho người kia biết, người đó đến gặp người đầu tiên và nói: “Nghe nói ông đã nói điều này điều nọ về tôi.” Người đó trả lời: “Tôi không biết chuyện như vậy, nhưng trong lúc nói chuyện, tôi đã nói một cách không xác định. Nếu tôi biết điều này sẽ gây khổ cho ông, tôi đã không nói đến thế.” Đây là người khiển trách yếu kém. Không ai được phép khiển trách vị Tỳ-khưu đó dựa vào cuộc trò chuyện này. Tuy nhiên, trưởng lão Mahāpaduma đã nói rằng, không kể trường hợp này, một vị Tỳ-khưu có giới hạnh đầy đủ được phép khiển trách Tỳ-khưu hoặc Tỳ-khưu-ni, và một vị Tỳ-khưu-ni có giới hạnh đầy đủ được phép khiển trách Tỳ-khưu-ni. Trưởng lão Mahāsuma thì nói: “Cả năm vị đồng pháp đều được phép.” Trưởng lão Godatta, sau khi nói: “Không ai là không được phép,” đã dẫn kinh này: “Khiển trách sau khi nghe từ một Tỳ-khưu, khiển trách sau khi nghe từ một Tỳ-khưu-ni... cho đến... khiển trách sau khi nghe từ các đệ tử ngoại đạo.” Trong quan điểm của cả ba vị trưởng lão, việc này phải được thực hiện theo sự thừa nhận của người bị khiển trách.

Ayaṃ pana codanā nāma diṭṭhacodanā sutacodanā parisāṅkitacodanāti tividhā hoti. Aparāpi catubbidhā hoti sīlavipatticodanā ācāravipatticodanā diṭṭhivipatticodanā ājīvavipatticodanāti. Tattha garukānam dvinnam āpattikkhandhānam vasena **sīlavipatticodanā** veditabbā, avasesānam vasena **ācāravipatticodanā**, micchādiṭṭhiantaggāhikadiṭṭhivasena **diṭṭhivipatticodanā**, ājīvahetu paññattānam channam sikkhāpadānam vasena **ājīvavipatticodanā** veditabbā.

Việc khiển trách này có ba loại: khiển trách do thấy, khiển trách do nghe, và khiển trách do nghi ngờ. Lại có bốn loại khác: khiển trách về sự hư hỏng giới hạnh, khiển trách về sự hư hỏng tác phong, khiển trách về sự hư hỏng kiến giải, và khiển trách về sự hư hỏng mạng sống. Trong đó, **sự khiển trách về hư hỏng giới hạnh** cần được hiểu là liên quan đến hai nhóm tội nặng. **Sự khiển trách về hư hỏng tác phong** cần được hiểu là liên quan đến các nhóm tội còn lại. **Sự khiển trách về hư hỏng kiến giải** cần được hiểu là liên quan đến tà kiến và các kiến giải cực đoan. **Sự khiển trách về hư hỏng mạng sống** cần được hiểu là liên quan đến sáu học giới được chế định vì lý do sinh kế.

Aparāpi catubbidhā hoti vatthusandassanā āpattisandassanā saṃvāsapaṭikkhepo sāmīcipaṭikkhepoti. Tattha **vatthusandassanā** nāma “tvam methunaṃ dhammaṃ paṭisevi, adinnaṃ ādiyi, manussaṃ ghātayittha, abhūtaṃ ārocayitthā”ti evaṃ pavattā. **Āpattisandassanā** nāma “tvam methunadhammapārājikāpattiṃ āpanno”tievamādinayappavattā. **Samvāsapaṭikkhepo** nāma “natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti evaṃ pavatto. **Sāmīcipaṭikkhepo** nāma abhivādanapaccuṭṭhānaañjalīkammabījanādikammānaṃ akaraṇaṃ. Taṃ paṭipāṭiyā vandanādīni karonto ekassa akatvā sesānaṃ karaṇakāle veditabbaṃ. Ettāvatāpi codanā nāma hoti. Yāgubhattādīnā pana yaṃ icchatī, taṃ āpucchati, na tāvatā codanā hoti. Lại có bốn loại khác: trình bày vật, trình bày tội, cấm chỉ chung sống, và cấm chỉ sự kính trọng. Trong đó, **việc trình bày vật** là cách nói như: “Ông đã thực hành pháp dâm, đã lấy của không cho, đã giết người, đã nói điều không thật.” **Việc trình bày tội** là cách nói như: “Ông đã phạm tội Bất Cộng Trụ do pháp dâm.” **Việc cấm chỉ chung sống** là cách nói như: “Không có lễ Bố-tát, lễ Tự tứ, hay Tăng sự nào với ông.” **Việc cấm chỉ sự kính trọng** là việc không thực hiện các hành động như chào hỏi, đứng dậy đón, chấp tay, và quạt hầu. Điều này được nhận biết khi một người thực hiện các hành vi đánh lễ theo thứ tự, nhưng không làm cho một người mà làm cho những người khác. Chỉ đến mức đó cũng được gọi là khiển trách. Tuy nhiên, nếu một người hỏi xin những thứ mình muốn như cháo, cơm, thì đó không phải là khiển trách.

Aparā **pātimokkhaṭṭhapanakkhandhake** (cūḷava. 387) “ekaṃ, bhikkhave, adhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanam, ekaṃ dhammika”ntiādiṃ katvā yāva dasa adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni, dasa dhammikānīti evaṃ adhammikā pañcapaññāsa, dhammikā pañcapaññāsāti dasuttarasataṃ codanā vuttā. Tā diṭṭhena codentassa dasuttarasataṃ, sutena codentassa dasuttarasataṃ, parisāṅkāya codentassa dasuttarasatanti tiṃsādhikāni tīṇi satāni honti. Tāni kāyena codentassa, vācāya codentassa, kāyavācāya codentassāti tiguṇāni katāni navutādhikāni nava satāni honti. Tāni attanā codentassapi parena codāpentassapi tattakānevāti vīsatiūnāni dve sahaṣṣāni honti. Puna diṭṭhādhede samūlikāmūlikavasena anekasaṣṣā codanā hontīti veditabbā.

Một loại khác, trong **Phẩm về việc đình chỉ Giới Bốn** (cūḷava. 387), bắt đầu bằng “Này các Tỳ-khưu, có một việc đình chỉ Giới Bốn phi pháp, một việc hợp pháp,” cho đến mười việc đình chỉ Giới Bốn phi pháp, mười việc hợp pháp, như vậy có năm mươi lăm việc phi pháp, năm mươi lăm việc hợp pháp, tổng cộng là một trăm mười việc khiển trách đã được nói đến. Khi khiển trách bằng việc thấy, có một trăm mười; khi khiển trách bằng việc nghe, có một trăm mười; khi khiển trách bằng sự nghi ngờ, có một trăm mười, tổng cộng là ba trăm ba mươi. Những điều này, khi khiển trách bằng thân, bằng lời, hoặc bằng thân và lời, được nhân lên ba lần, thành chín trăm chín mươi. Những điều này, dù tự mình khiển trách hay sai người khác khiển trách, cũng có số lượng tương đương, do đó có hai ngàn trừ đi hai mươi. Lại nữa, cần hiểu rằng có hàng ngàn sự khiển trách khác nhau dựa trên các phân loại như thấy, có căn cứ và không có căn cứ.

231. Vuttappabhedāsu pana imāsu codanāsu yāya kāyaci codanāya vasena saṅghamajjhe osaṭe vatthusmiṃ cuditakacodakā vattabbā “tumhe amhākaṃ vinicchayena tuṭṭhā bhavissathā”ti. Sace “bhavissāmā”ti vadanti, saṅghena taṃ adhikaraṇaṃ sampaṭicchitabbam. Atha pana “vinicchinchatha tāva, bhante, sace amhākaṃ khamissati, gaṇhissāmā”ti vadanti, “cetiyaṃ tāva vandathā”tiādīni vatvā dīghasuttaṃ katvā vissajjitabbam. Te ce cirarattaṃ kilantā pakkantaparisā upacchinnapakkhā hutvā puna yācanti, yāvatatiyaṃ paṭikkhipitvā yadā nimmadā honti, tadā nesaṃ adhikaraṇaṃ vinicchinitabbam. Vinicchinantehi ca sace alajjussannā hoti parisā, ubbāhikāya taṃ adhikaraṇaṃ vinicchinitabbam. Sace bālussannā hoti parisā, “tumhākaṃ sabhāge vinayadhare pariyesathā”ti vinayadhare pariyesāpetvā yena dhammena yena vinayena yena satthusāsanena taṃ adhikaraṇaṃ vūpasammati, tathā taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametabbam.

231. Trong các loại khiển trách đã nêu trên, khi một vụ việc được đưa ra giữa Tăng chúng dựa trên bất kỳ loại khiển trách nào, người bị khiển trách và người khiển trách phải được hỏi: “Các vị có hài lòng với sự phân xử của chúng tôi không?” Nếu họ nói: “Chúng tôi sẽ hài lòng,” thì Tăng chúng nên thụ lý vụ tranh tụng đó. Nhưng nếu họ nói: “Thưa các ngài, xin hãy phân xử trước, nếu chúng tôi thấy thỏa đáng, chúng tôi sẽ chấp nhận,” thì nên nói những điều như: “Hãy đánh lễ bảo tháp trước,” rồi kéo dài vấn đề và cho họ về. Nếu họ đã mệt mỏi trong một thời gian dài, chúng hội đã tan rã, và phe phái đã bị phá vỡ, họ lại yêu cầu, sau khi từ chối đến lần thứ ba, khi họ không còn kiêu mạn nữa, thì vụ tranh tụng của họ nên được phân xử. Khi phân xử, nếu hội chúng có nhiều người vô liêm sỉ, vụ tranh tụng đó nên được phân xử bằng cách ubbāhikā. Nếu hội chúng có nhiều người ngu dốt, thì nên yêu cầu họ: “Hãy tìm những người thông thạo giới luật trong nhóm của các vị,” sau đó, vụ tranh tụng đó phải được giải quyết theo đúng pháp, đúng luật, và đúng lời dạy của bậc Đạo Sư.

Tattha ca **dhammoti** bhūtaṃ vatthu. **Vinayoti** codanā ceva sāraṇā ca. **Satthusāsana** nti ñattisampadā ca anussāvanasampadā ca. Tasmā codakena vatthusmiṃ ārocite cuditako pucchitabbo “santametam, no”ti. Evaṃ vatthum upaparikkhitvā bhūtena vatthunā codetvā sāretvā ñattisampadāya ca anussāvanasampadāya ca taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametabbam. Tatra ce alajjī lajjim codeti, so ca alajjī bālo hoti abyatto, nāssa nayo dātabbo, evaṃ pana bhaṇitabbo “kimhi naṃ codesī”ti. Addhā so vakkhati “kimidaṃ, bhante, kimhi naṃ nāmā”ti. “Tvam kimhi nampi na jānāsi, na yuttaṃ tayā evarūpena bālena paraṃ codetu”nti uyyojetabbo, nāssa anuyogo dātabbo. Sace pana so alajjī paṇḍito hoti byatto, diṭṭhena vā sutena vā ajjhottharivā sampādetum sakkoti, etassa anuyogaṃ datvā lajjisseva paṭiññāya kammaṃ kātabbam.

Trong đó, **pháp** là sự việc có thật. **Luật** là sự khiển trách và sự nhắc nhở. **Lời dạy của bậc Đạo Sư**

là sự hoàn hảo của ñatti và sự hoàn hảo của anussāvana. Do đó, khi người khiển trách trình bày vụ việc, người bị khiển trách phải được hỏi: “Điều này có thật hay không?” Sau khi xem xét vụ việc như vậy, khiển trách bằng sự việc có thật, nhắc nhở, và giải quyết vụ tranh tụng đó bằng sự hoàn hảo của ñatti và sự hoàn hảo của anussāvana. Nếu trong đó, người vô liêm sỉ khiển trách người có liêm sỉ, và người vô liêm sỉ đó là người ngu dốt, không có khả năng, thì không nên cho người đó cơ hội, mà nên nói như sau: “Ông khiển trách người này về điều gì?” Chắc chắn người đó sẽ hỏi: “Thưa ngài, điều này là gì, về điều gì vậy?” “Ngay cả điều đó ông cũng không biết, một người ngu dốt như ông không nên khiển trách người khác,” và nên cho người đó đi, không nên cho người đó cơ hội thẩm vấn. Nhưng nếu người vô liêm sỉ đó là người thông thái, có khả năng, có thể xác lập bằng cách gán ghép việc thấy hoặc nghe, thì nên cho người này cơ hội thẩm vấn và thi hành hình phạt theo sự thừa nhận của người có liêm sỉ.

Sace lajjī alajjīm codeti, so ca lajjī bālo hoti abyatto, na sakkoti anuyogaṃ dātum, tassa nayo dātabbo “kimhi naṃ codesi sīlavipattiyā vā ācāravipattiādīsu vā ekissā”ti. Kasmā pana imasseva evaṃ nayo dātabbo, na itarassāti, nanu na yuttaṃ vinayadharānaṃ agatigamananti? Na yuttameva. Idaṃ pana agatigamaṇaṃ na hoti, dhammānuggaho nāma eso. Alajjiniggahatthāya hi lajjipaggahatthāya ca sikkhāpadaṃ paññattaṃ. Tatra alajjī nayaṃ labhitvā ajjhottharanto eheti, lajjī pana nayaṃ labhitvā diṭṭhe diṭṭhasantānena sute sutasantānena paṭiṭṭhāya kathessati, tasmā tassa dhammānuggaho vaṭṭati. Sace pana so lajjī paṇḍito hoti byatto, paṭiṭṭhāya katheti, alajjī ca “etampi natthi, etampi natthī”ti paṭiññaṃ na deti, alajjissa paṭiññāya eva kātabbaṃ.

Nếu người có liêm sỉ khiển trách người vô liêm sỉ, và người có liêm sỉ đó là người ngu dốt, không có khả năng, không thể thẩm vấn, thì nên chỉ dẫn cho người đó: “Ông khiển trách người này về điều gì, về sự hư hỏng giới hạnh hay một trong những điều như sự hư hỏng [cāra?” Tại sao lại chỉ dẫn cho người này mà không cho người kia, chẳng phải là không đúng khi những người thông thạo giới luật thiên vị sao? Chắc chắn là không đúng. Nhưng đây không phải là thiên vị, mà là sự hỗ trợ chánh pháp. Học giới được chế định để chế ngự người vô liêm sỉ và nâng đỡ người có liêm sỉ. Ở đây, người vô liêm sỉ khi có cơ hội sẽ gán ghép, còn người có liêm sỉ khi có cơ hội sẽ nói dựa trên sự thật của việc đã thấy và sự thật của việc đã nghe, do đó, việc hỗ trợ chánh pháp cho người đó là hợp lý. Nhưng nếu người có liêm sỉ đó là người thông thái, có khả năng, nói có cơ sở, còn người vô liêm sỉ thì không thừa nhận, nói rằng “Điều này cũng không có, điều kia cũng không có,” thì phải thực hiện theo sự thừa nhận của người vô liêm sỉ.

Tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu veditabbaṃ – tipīṭakacūlābhayaṭṭhero kira lohapaśādassa heṭṭhā bhikkhūnaṃ vinayaṃ kathetvā sāyanhasamaye vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānasamaye dve attapaccatthikā kathaṃ pavattesaṃ. Eko “etampi natthi, etampi natthī”ti paṭiññaṃ na deti, atha appāvasese paṭhamayāme therassa tasmim puggale “ayaṃ paṭiṭṭhāya katheti, ayaṃ pana paṭiññaṃ na deti, bahūni ca vatthūni oṣaṇi,

addhā etaṃ kataṃ bhavissatī”ti asuddhaladdhi uppannā. Tato bījanīdaṇḍakena pādakathalikāya saññaṃ datvā “ahaṃ, āvuso, vinicchinituṃ ananucchaviko, aññaena vinicchīnāpehī”ti āha. “Kasmā, bhante”ti? Thero tamatthaṃ ārocesi. Cuditakapuggalassa kāye dāho uṭṭhito, tato so theram vanditvā “bhante, vinicchinituṃ anurūpena vinayadharena nāma tumhādiseneva bhavituṃ vaṭṭati, codakena ca īdiseneva bhavituṃ vaṭṭatī”ti vatvā setakāni nivāsetvā “ciraṃ kilamitāttha mayā”ti khamāpetvā pakkāmi.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, cần biết câu chuyện sau đây: Trưởng lão Tipiṭaka Cūlābhaya, sau khi thuyết giảng giới luật cho các Tỳ-khưu dưới Lohapāsāda, đã đứng dậy vào buổi tối. Vào lúc ngài đứng dậy, hai người có thù oán với nhau đã bắt đầu tranh cãi. Một người không thừa nhận, nói rằng “Điều này cũng không có, điều kia cũng không có.” Sau đó, vào cuối canh đầu, trưởng lão đã có một nhận định sai lầm về người đó rằng: “Người này nói có cơ sở, còn người kia không thừa nhận, và nhiều vụ việc đã được đưa ra, chắc chắn điều này đã xảy ra.” Sau đó, ngài dùng cán quạt ra hiệu lên dép và nói: “Này các hiền giả, tôi không thích hợp để phân xử, hãy nhờ người khác phân xử.” “Tại sao vậy, thưa ngài?” Trưởng lão đã kể lại sự việc đó. Người bị khiển trách cảm thấy nóng ran trong người, sau đó anh ta đành lễ trưởng lão và nói: “Thưa ngài, một người thông thạo giới luật thích hợp để phân xử phải là người như ngài, và người khiển trách cũng phải là người như vậy,” rồi mặc y trắng, xin lỗi rằng “Tôi đã làm các vị mệt mỏi lâu rồi,” rồi ra đi.

Evam lajjinā codiyamāno alajjī bahūsipi vatthūsu uppannesu paṭiññaṃ na deti, so neva “suddho”ti bhaṇitabbo, na “asuddho”ti, jīvamatako nāma āmakapūtiko nāma cesa. Sace panassa aññaṃpi tādisaṃ vatthu uppajjati, na vinicchinitabbaṃ, tathā nāsitako bhavissati. Sace pana alajjīyeva alajjīṃ codeti, so bhaṇitabbo “āvuso, tava vacanenāyaṃ kiṃ sakkā vattu”nti. Itaraṃpi tatheva vatvā “ubhopi ekasambhogaparibhogā hutvā jīvathā”ti uyyojetabbā. Sīlatthāya nesaṃ vinicchayo na kātabbo, pattacīvarapariveṇādiatthāya pana patirūpaṃ sakkhiṃ labhitvā kātabboti.

Như vậy, người vô liêm sỉ bị người có liêm sỉ khiển trách, dù có nhiều vụ việc xảy ra cũng không thừa nhận, người đó không nên được gọi là “trong sạch” hay “không trong sạch,” mà là người sống như chết, là người thối rữa như quả non. Nếu có một vụ việc tương tự khác xảy ra với người đó, không nên phân xử, người đó sẽ bị hư hoại như vậy. Nhưng nếu người vô liêm sỉ khiển trách người vô liêm sỉ, thì nên nói với người đó: “Này hiền giả, với lời của ông, có thể nói gì về người này?” Cũng nên nói như vậy với người kia, rồi cho họ đi, nói rằng: “Cả hai hãy sống chung với nhau, cùng hưởng dụng như nhau.” Không nên phân xử về giới hạnh của họ, nhưng vì lợi ích của y bát, trú xứ, thì có thể làm sau khi có được nhân chứng phù hợp.

Atha lajjī lajjīṃ codeti, vivādo ca nesaṃ kismiñcīdeva appamattako hoti, saññāpetvā “mā evaṃ karoṭhā”ti accayaṃ desāpetvā uyyojetabbā. Atha panettha cuditakena sahasā viraddhaṃ hoti, ādito paṭṭhāya alajjī nāma natthi. So ca pakkhānurakkhaṇatthāya paṭiññaṃ na deti, “mayaṃ saddahāma, mayaṃ saddahāma”ti bahū uṭṭahanti, so tesam

paṭiññāya ekavāraṃ dhevāraṃ suddho hotu, atha pana viraddhakālato paṭṭhāya ṭhāne na tiṭṭhati, vinicchaya na dātabbo.

Nếu người có liêm sỉ khiển trách người có liêm sỉ, và sự tranh cãi của họ chỉ là một việc nhỏ, thì nên hòa giải họ, yêu cầu họ xin lỗi nhau, rồi cho họ đi. Nếu ở đây, người bị khiển trách đã phạm lỗi một cách đột ngột, từ đầu đã không phải là người vô liêm sỉ. Nhưng vì bảo vệ phe phái mà không thừa nhận, nhiều người đứng lên nói: “Chúng tôi tin, chúng tôi tin.” Dựa vào sự thừa nhận của họ, người đó có thể được coi là trong sạch một lần, hai lần. Nhưng nếu từ khi phạm lỗi, người đó không đứng vững trên lập trường của mình, thì không nên phân xử.

232. Adinnādānavatthum vinicchinentena (pārā. aṭṭha. 1.92) pana pañcavīsati avahārā sādhuṃ sallakkhetabbā. Tesu ca kusaleṇa vinayadhareṇa otiṇṇaṃ vatthum sahasā avinicchinitvāva **pañca ṭhānāni** oloketabbāni, yāni sandhāya porāṇā āhu -

232. Khi phân xử vụ việc lấy của không cho (pārā. aṭṭha. 1.92), cần phải xem xét kỹ lưỡng hai mươi lăm cách lấy cắp. Trong đó, một người thông thạo giới luật, khi một vụ việc được đưa ra, không nên vội vàng phân xử mà phải xem xét **năm yếu tố**, mà các vị cổ đức đã nói về:

“Vatthum kālañca desañca, aggaṃ paribhogapañcamam;

Tulayitvā pañca ṭhānāni, dhāreyyatthaṃ vicakkhaṇo”ti. (pārā. aṭṭha. 1.92);

“Vật, thời gian, và nơi chốn, giá trị, và thứ năm là sự sử dụng;

Sau khi cân nhắc năm yếu tố này, người khôn ngoan nên quyết định.” (pārā. aṭṭha. 1.92);

Tattha **vatthuntī** bhaṇḍam. Avahārakena hi “mayā idaṃ nāma avahaṭa”nti vuttepi āpattiṃ anāropetvāva tam bhaṇḍam “sasāmikaṃ vā asāmikaṃ vā”ti upaparikkhitabbam. Sasāmikepi sāmikānaṃ sālāyabhāvo vā nirālayabhāvo vā upaparikkhitabbo. Sace tesam sālāyakāle avahaṭam, bhaṇḍam agghāpetvā āpatti katabbā. Sace nirālayakāle, pārājikena na katabbā. Bhaṇḍasāmikesu pana bhaṇḍam āharāpentesu bhaṇḍam dātabbam. Ayamettha sāmīci.

Trong đó, **vật** là đồ vật. Ngay cả khi người lấy cắp nói: “Tôi đã lấy vật này,” cũng không nên vội vàng kết tội, mà phải xem xét đồ vật đó “có chủ hay không có chủ.” Ngay cả khi có chủ, cũng phải xem xét chủ nhân có còn quyền luyến hay đã hết quyền luyến. Nếu lấy vào lúc họ còn quyền luyến, phải định giá đồ vật và kết tội. Nếu vào lúc họ đã hết quyền luyến, thì không kết tội Bất Cộng Trụ. Nhưng nếu chủ nhân của đồ vật yêu cầu trả lại, thì phải trả lại đồ vật. Đây là điều đúng đắn ở đây.

Imassa panatthassa dīpanatthamidam vatthu - bhātiyarājakāle kira mahācetiya-pūjāya dakkhiṇadisato eko bhikkhu sattahattham paṇḍukāsāvaṃ aṃse karitvā cetiyaṅgaṇam pāvīsi. Taṅkhaṇameva ca rājāpi cetiyavandanattham āgato. Tato ussāraṇāya vattamānāya mahājanasammaddo ahoṣi. Atha so bhikkhu janasammaddapīlito aṃsato

patantaṃ kāsāvaṃ adisvāva nikkhanto, nikkhamitvā kāsāvaṃ apassanto “ko īdise janasammadde kāsāvaṃ lacchatī, na dāni taṃ mayha”nti dhuranikkhepaṃ katvā gato. Athaño bhikkhu pacchā āgacchanta taṃ kāsāvaṃ disvā theyyacittena gahetvā puna vippaṭisārī hutvā “assamaṇo dānimhi, vibbhamissāmī”ti citte uppanne “vinayadhare pucchitvā ñassāmī”ti cintesi.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, có câu chuyện sau: Vào thời vua Bhātiya, trong lễ cúng dường Mahācetiya, một vị Tỳ-khưu từ phương nam, vai khoác một tấm y gấm màu vàng nghệ dài bảy thước, đã bước vào sân tháp. Đúng lúc đó, nhà vua cũng đến để đánh lễ tháp. Do đó, khi có lệnh dẹp đường, đã xảy ra một đám đông lớn. Vị Tỳ-khưu đó, bị đám đông chen lấn, đã không nhận ra tấm y rơi khỏi vai và đã đi ra ngoài. Sau khi ra ngoài, không thấy tấm y, ông đã từ bỏ ý định tìm lại, nghĩ rằng: “Ai có thể tìm lại tấm y trong đám đông như thế này, nó không còn là của ta nữa,” rồi bỏ đi. Một vị Tỳ-khưu khác đi sau, thấy tấm y đó, đã lấy nó với ý định trộm cắp, nhưng sau đó hối hận, nghĩ rằng: “Bây giờ ta không còn là sa-môn nữa, ta sẽ hoàn tục.” Khi ý nghĩ đó nảy sinh, ông nghĩ: “Ta sẽ hỏi những người thông thạo giới luật để biết.”

Tena samayena cūlasumanatthero nāma sabbapariyattidharo vinayācariyapāmoḁkko mahāvihāre paṭivasati. So bhikkhu therāṃ upasaṅkamitvā vanditvā okāsaṃ kāretvā attano kukkucāṃ pucchi. Thero tena bhaṭṭhe janakāye pacchā āgantvā gahitabhāvaṃ ñatvā “atthi dāni ettha okāso”ti cintetvā āha “sace kāsāvasāmiṁ bhikkhuṃ āneyyāsi, sakkā bhavēyya tava paṭiṭṭhā kātu”nti. Kathāhaṃ, bhante, taṃ dakkhissāmīti. Tahim tāhim gantvā olokehīti. So pañcapi mahāvihāre oloketvā neva addakkhi. Tato naṃ thero pucchi “katarāya disāya bahū bhikkhū āgacchantī”ti? “Dakkhiṇadisāya, bhante”ti. Tena hi kāsāvaṃ dīghato ca tiriyañca minitvā ṭhapehi, ṭhapetvā dakkhiṇadisāya vihārapaṭipāṭiyā vicinitvā taṃ bhikkhuṃ ānehīti. So tathā katvā taṃ bhikkhuṃ disvā therassa santikaṃ ānesi. Thero pucchi “tavedaṃ kāsāva”nti? “Āma, bhante”ti. Kuhiṃ te pātitaṃ? So sabbāṃ ācikkhi. Thero tena kataṃ dhuranikkhepaṃ sutvā itaraṃ pucchi “tayā idaṃ kuhiṃ disvā gahita”nti? Sopi sabbāṃ ārocesi. Tato taṃ thero āha “sace te suddhacittena gahitaṃ abhaviṣṣa, anāpattiyeva te assa, theyyacittena pana gahitattā dukkaṭaṃ āpannosi, taṃ desetvā anāpattiko hoti, idañca kāsāvaṃ attano santakaṃ katvā etasseva bhikkhuno dehī”ti. So bhikkhu amateneva abhisitto varamassāsappatto ahosi. Evaṃ vatthu oloketabbāṃ.

Vào thời đó, trưởng lão Cūlasumana, một người thông thạo tất cả kinh điển, là vị thầy giới luật lỗi lạc, đang sống ở Mahāvihāra. Vị Tỳ-khưu đó đến gặp trưởng lão, đánh lễ, xin phép và hỏi về sự ăn năn của mình. Trưởng lão, biết rằng ông đã đến sau trong đám đông hỗn loạn và đã lấy nó, đã nghĩ: “Bây giờ có cơ hội ở đây,” và nói: “Nếu ông có thể đưa vị Tỳ-khưu chủ nhân của tấm y đến, thì có thể tạo dựng lại nền tảng cho ông.” “Thưa ngài, làm

sao tôi có thể gặp được ngài ấy?” “Hãy đi tìm ở khắp nơi.” Ông đã tìm ở cả năm đại tự viện mà không thấy. Sau đó, trưởng lão hỏi ông: “Từ hướng nào có nhiều Tỳ-khưu đến?” “Từ hướng nam, thưa ngài.” “Vậy thì hãy đo chiều dài và chiều rộng của tấm y và đặt nó xuống, sau đó đi tìm theo thứ tự các tự viện ở hướng nam và đưa vị Tỳ-khưu đó đến đây.” Ông đã làm như vậy, thấy vị Tỳ-khưu đó và đưa đến gặp trưởng lão. Trưởng lão hỏi: “Đây có phải là tấm y của ông không?” “Vâng, thưa ngài.” “Ông đã làm rơi nó ở đâu?” Ông đã kể lại tất cả. Trưởng lão, sau khi nghe về việc ông đã từ bỏ ý định tìm lại, đã hỏi người kia: “Ông đã thấy và lấy nó ở đâu?” Người đó cũng kể lại tất cả. Sau đó, trưởng lão nói với ông: “Nếu ông đã lấy nó với tâm trong sạch, thì ông đã không có tội. Nhưng vì ông đã lấy với ý định trộm cắp, nên ông đã phạm tội Tác Ác. Hãy sám hối tội đó và sẽ không còn tội nữa. Hãy coi tấm y này là của mình và đưa cho vị Tỳ-khưu này.” Vị Tỳ-khưu đó như được tưới bằng nước cam lồ, đã đạt được sự an ủi lớn lao. Như vậy, vật phải được xem xét.

Kāloti avahārakālo. Tadeva hi bhaṇḍaṃ kadāci appaggaṃ hoti, kadāci mahaggaṃ. Tasmā taṃ bhaṇḍaṃ yasmiṃ kāle avahaṭṭhaṃ, tasmimpyeva kāle yo tassa aggaṃ hoti, tena agghena āpatti kāretabbā. Evaṃ kālo oloketabbō.

Thời gian là thời điểm lấy cắp. Cùng một đồ vật, có lúc giá trị thấp, có lúc giá trị cao. Do đó, đồ vật đó được lấy vào thời điểm nào, thì phải kết tội theo giá trị của nó vào thời điểm đó. Như vậy, thời gian phải được xem xét.

Desoti avahāradeso. Tañhi bhaṇḍaṃ yasmiṃ dese avahaṭṭhaṃ, tasmimpyeva dese yo tassa aggaṃ hoti, tena agghena āpatti kāretabbā. Bhaṇḍuṭṭhānadese hi bhaṇḍaṃ appaggaṃ hoti, aññattha mahaggaṃ.

Nơi chốn là nơi lấy cắp. Đồ vật đó được lấy ở nơi nào, thì phải kết tội theo giá trị của nó ở nơi đó. Ở nơi sản xuất, đồ vật có giá trị thấp, ở nơi khác có giá trị cao.

Imassapi ca atthassa dīpanatthamidaṃ vatthu – antarasamudde kira eko bhikkhu susaṇṭhānaṃ nāḷikeraṃ labhitvā bhaṃmaṃ āropetvā saṅkhathālakasadisamaṃ manoramaṃ pāṇiyathālakamaṃ katvā tattheva ṭhapetvā cetiyagiriṃ agamāsi. Añño bhikkhu antarasamuddaṃ gantvā tasmim vihāre paṭivasanto taṃ thālakamaṃ disvā theyyacittena gahetvā cetiyagiriṃ eva āgato. Tassa tattha yāgumaṃ pivantassa taṃ thālakamaṃ disvā thālakasāmiko bhikkhu āha “kuto te idaṃ laddha”nti. Antarasamuddato me ānīranti. So taṃ “netamaṃ tava santakamaṃ, theyyāya te gahita”nti saṅghamajjhaṃ ākaḍḍhi. Tattha ca vinicchayaṃ alabhitvā mahāvihāraṃ agamiṃsu, tattha ca bheriṃ paharāpetvā mahācetiyaṃ sannipātaṃ katvā vinicchayaṃ ārabhiṃsu. Vinayadharattherā avahāraṃ saññāpesuṃ.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, có câu chuyện sau: Giữa biển, một vị Tỳ-khưu đã tìm được một quả dừa có hình dáng đẹp, đã tiện nó thành một cái bát uống nước đẹp như bát xà

cử, rồi để nó ở đó và đi đến Cetiya-giri. Một vị Tỳ-khưu khác đến giữa biển, sống trong tự viện đó, thấy cái bát, đã lấy nó với ý định trộm cắp và cũng đến Cetiya-giri. Khi ông đang uống cháo ở đó, vị Tỳ-khưu chủ nhân của cái bát thấy và hỏi: “Ông lấy cái này ở đâu?” “Tôi mang nó từ giữa biển đến.” Ông ta nói: “Cái này không phải của ông, ông đã lấy trộm nó,” và kéo ông đến giữa Tăng chúng. Ở đó, không thể phân xử, họ đã đến Mahāvihāra. Ở đó, sau khi cho đánh trống, họ đã tụ họp gần Mahācetiya và bắt đầu phân xử. Các trưởng lão thông thạo giới luật đã nhận ra việc lấy cắp.

Tasmiñca sannipāte ābhidhammikagodattatthero nāma vinayakusalo hoti, so evamāha “iminā idaṃ thālakaṃ kuhiṃ avahaṭa”nti? “Antarasamudde avahaṭa”nti. Tattha taṃ kiṃ agghatīti. Na kiñci agghati. Tatra hi nālīkeraṃ bhinditvā miñjaṃ khāditvā kapālaṃ chaḍḍeti, dāruatthaṃ pana pharatīti. Imassa bhikkhuno ettha hatthakammaṃ kiṃ agghatīti? Māsakaṃ vā ūnamāsakaṃ vāti. Atthi pana katthaci sammāsambuddhena māsake vā ūnamāsake vā pārājikaṃ paññattanti. Evaṃ vutte “sādhū sādhū, sukathitaṃ suvinicchita”nti ekasādhukāro ahosi. Tena ca samayena bhātiyarājāpi cetiyavandanatthaṃ nagarato nikkhanto taṃ saddaṃ sutvā “kiṃ ida”nti pucchitvā sabbhaṃ paṭipāṭiyā sutvā nagare bheriṃ carāpesi “mayi sante bhikkhūnampi bhikkhūnānampi gihīnampi adhikaraṇaṃ ābhidhammikagodattattherena vinicchitaṃ suvinicchitaṃ, tassa vinicchaye atitṭhamānaṃ rājānāya ṭhapemī”ti. Evaṃ deso oloketabbo.

Trong cuộc họp đó, có trưởng lão Ābhidhammika Godatta, một người thông thạo giới luật, ông đã hỏi: “Người này đã lấy cái bát này ở đâu?” “Đã lấy ở giữa biển.” “Ở đó nó có giá trị gì?” “Không có giá trị gì. Ở đó, người ta đập dừa, ăn cùi và vút vỏ, chỉ dùng gỗ làm củi.” “Công lao của vị Tỳ-khưu này ở đây có giá trị gì?” “Một māsaka hoặc ít hơn một māsaka.” “Vậy có nơi nào Đức Phật Toàn Giác đã chế định tội Bất Cộng Trụ cho một māsaka hoặc ít hơn một māsaka không?” Khi nói như vậy, một tiếng hoan hô đã vang lên: “Hay thay, hay thay, nói rất hay, phân xử rất tốt.” Vào thời đó, vua Bhātiya cũng ra khỏi thành để đánh lễ tháp, nghe thấy tiếng đó, hỏi: “Chuyện gì vậy?” Sau khi nghe toàn bộ câu chuyện theo thứ tự, ông đã cho rao trong thành: “Khi ta còn tại vị, mọi tranh tụng của các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni và cư sĩ, được trưởng lão Ābhidhammika Godatta phân xử là phân xử tốt. Ai không tuân theo sự phân xử của ngài, ta sẽ dùng vương lệnh để xử lý.” Như vậy, nơi chốn phải được xem xét.

Agghoti bhaṇḍaggho. Navabhaṇḍassa hi yo aggho hoti, so pacchā parihāyati. Yathā navadhoto patto aṭṭha vā dasa vā agghati, so pacchā bhinno vā chiddo vā āṇigaṇṭhikāhato vā appaggho hoti, tasmā na sabbadā bhaṇḍaṃ pakatiaggheneva kātabbanti. Evaṃ aggho oloketabbo.

Giá trị là giá trị của đồ vật. Đồ vật mới có giá trị nào đó, sau đó sẽ giảm đi. Giống như

một cái bát mới rửa có giá trị tám hoặc mười, sau đó bị vỡ, bị thủng, hoặc bị vá bằng đinh, giá trị sẽ giảm đi. Do đó, không phải lúc nào cũng kết tội theo giá trị ban đầu của đồ vật. Như vậy, giá trị phải được xem xét.

Paribhogoti bhaṇḍaparibhogo. Paribhogenapi hi vāsiādibhaṇḍassa aggho parihāyati. Tasmā evaṃ upaparikkhitabbaṃ – sace koci kassaci pādagghanakaṃ vāsiṃ harati, tatra vāsisāmiko pucchitabbo “tayā ayaṃ vāsi kittakena kītā”ti? “Pādena, bhante”ti. Kim pana te kiṇitvāva ṭhapitā, udāhu naṃ vaḷañjesīti? Sace vadati “ekadivasam me dantakaṭṭhaṃ vā rajanachalli vā pattapacanakadāru vā chinnaṃ, ghaṃsitvā vā nisitā”ti, athassa porāṇako aggho bhaṭṭhoti veditabbo. Yathā ca vāsiyā, evaṃ añjaniyā vā añjanisalākāya vā kuṇḍikāya vā palālena vā thusehi vā iṭṭhakacuṇṇena vā ekavāraṃ ghaṃsitvā dhovitamattenapi aggho bhassati. Tipumaṇḍalassa makaradantacchedanenapi parimajjanamattenapi, udakasāṭakassa sakim nivāsanapārūpanenapi paribhogasīsenā aṃse vā sīse vā ṭhapanamattenapi, taṇḍulādīnaṃ papphoṭanenapi tato ekaṃ vā dve vā apanayanenapi antamaso ekaṃ pāsāṇasakkharaṃ uddharitvā chaḍḍitamattenapi, sappitelādīnaṃ bhājanantarapaavattanenapi antamaso tato makkhikaṃ vā kipillikaṃ vā uddharitvā chaḍḍitamattenapi, gulapiṇḍakassa madhurabhāvajānanatthaṃ nakhena vijjhittvā aṇumattaṃ gahitamattenapi aggho bhassati. Tasmā yaṃ kiñci pādagghanakaṃ vuttanayeneva sāmikehi paribhogena ūnaṃ kataṃ hoti, na taṃ avahaṭo bhikkhu pārājikena kātabboti. Evaṃ aggho oloketabbo.

Sự sử dụng là sự sử dụng đồ vật. Bằng cách sử dụng, giá trị của các đồ vật như rìu cũng giảm đi. Do đó, phải xem xét như sau: nếu ai đó lấy một cái rìu trị giá một pāda của người khác, thì phải hỏi chủ nhân của cái rìu: “Ông đã mua cái rìu này với giá bao nhiêu?” “Một pāda, thưa ngài.” “Vậy ông mua nó rồi để đó, hay đã dùng nó?” Nếu ông ta nói: “Một ngày nọ, tôi đã chặt tằm xỉa răng, hoặc vỏ cây để nhuộm, hoặc củi để nấu cơm, hoặc đã mài hoặc làm sắc nó,” thì giá trị ban đầu của nó được coi là đã mất. Giống như với cái rìu, giá trị cũng giảm đi với hộp đựng thuốc nhỏ mắt, que nhỏ thuốc nhỏ mắt, chìa khóa, rơm, trấu, hoặc bột gạch, chỉ cần chà và rửa một lần. Với một tấm thiếc, chỉ cần cắt bằng răng cá sấu hoặc lau chùi, với một tấm vải tắm, chỉ cần mặc hoặc khoác một lần, hoặc đặt lên vai hoặc đầu theo cách sử dụng, với gạo, chỉ cần sàng sẩy hoặc lấy đi một hoặc hai hạt, thậm chí chỉ cần nhặt một viên sỏi và ném đi, với bơ và dầu, chỉ cần đổ sang bình khác, thậm chí chỉ cần nhặt một con ruồi hoặc con kiến ra và ném đi, với một cục đường, chỉ cần dùng móng tay chọc và lấy một ít để biết vị ngọt, giá trị cũng giảm đi. Do đó, bất kỳ đồ vật nào trị giá một pāda đã bị chủ nhân làm giảm giá trị bằng cách sử dụng theo cách đã nói, thì vị Tỳ-khưu lấy nó không bị kết tội Bất Cộng Trụ. Như vậy, giá trị phải được xem xét.

Evaṃ imāni tulayitvā pañca ṭhānāni dhāreyya atthaṃ vicakkhaṇo, āpattiṃ vā anāpattiṃ vā garukaṃ vā lahukaṃ vā āpattiṃ yathāṭhāne ṭhapeyyāti. Tenāhu aṭṭhakathācariyā –

Như vậy, người khôn ngoan nên cân nhắc năm yếu tố này và quyết định, đặt tội hoặc không tội, tội nặng hoặc tội nhẹ vào đúng vị trí của nó. Do đó, các vị sơ giải đã nói:

“Sikkhāpadam samam tena, aññam kiñci na vijjati;

Anekanayavokiṇṇam, gambhīratthavinicchayam.

“Không có học giới nào khác, tương đương với học giới này;

Chứa đựng nhiều phương pháp, với sự phân tích ý nghĩa sâu sắc.

“Tasmā vatthumhi otiṇṇe, bhikkhunā vinayaññunā;

Vinayānuggahenettha, karontena vinicchayam.

“Vì vậy, khi một vụ việc được đưa ra, Tỳ-khưu thông thạo giới luật;

Khi phân xử với sự hỗ trợ của giới luật.

“Pāḷiṃ aṭṭhakathañceva, sādhippāyamasesato;

Ogayha appamattena, karaṇīyo vinicchayo.

“Cần phải hiểu rõ hoàn toàn, Pāḷi và sơ giải, cùng với ý nghĩa của chúng;

Với sự không buông lung, nên thực hiện sự phân xử.

“Āpattidassanussāho, na kattabbo kudācanam;

Passissāmi anāpatti-miti kayirātha mānasam.

“Không bao giờ nên có sự hăng hái, trong việc nhìn thấy tội;

Nên có tâm rằng, ‘Ta sẽ thấy sự không có tội.’

“Passitvāpi ca āpattiṃ, avatvāva punappunam;

Vīmaṃsitvātha viññūhi, saṃsanditvā ca tam vade.

“Ngay cả khi thấy tội, cũng không nên nói ra ngay, mà phải suy xét lại nhiều lần;

Sau khi suy xét và bàn bạc với những người thông thái, thì mới nên nói ra.

“Kappiyepi ca vatthusmiṃ, cittassa lahuvattino;

Vasena sāmāññaṇā, cavantīdha puthujjanā.

“Ngay cả trong những vật hợp pháp, vì sự nhẹ dạ của tâm trí;

Ở đây, những kẻ phàm phu, đã từ bỏ phẩm chất của sa-môn.

“Tasmā paraparikkhāram, āsīvisamivoragam;

Aggiṃ viya ca sampassam, nāmaseyya vicakkhaṇo’ti. (pārā. aṭṭha. 1.160-1 tatrāyam anusāsanī);

“Vì vậy, hãy coi vật của người khác, như một con rắn độc;

Như lửa, người khôn ngoan, nên tránh xa.” (pārā. aṭṭha. 1.160-1, đây là lời khuyên);

233. Uttarimanussadhammārocanaṃ vinicchinantena (pārā. aṭṭha. 2.197) pana “kiṃ te adhigataṃ. Kinti te adhigataṃ, kadā te adhigataṃ, kattha te adhigataṃ, katame te kilesā pahīnā, katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhī’ti imāni cha ṭhānāni visodhetabbāni. Sace hi

koci bhikkhu uttarimanussadhammādhigamaṃ byākareyya, na so ettāvatā sakkāro kātabbo, imesaṃ pana channaṃ ṭhānānaṃ sodhanatthaṃ evaṃ bhaṇitabbo “kiṃ te adhigataṃ, kiṃ jhānaṃ udāhu vimokkhādīsu aññatara”nti. Yo hi yena adhigato dhammo, so tassa pākaṭo hoti. Sace “idaṃ nāma me adhigata”nti vadati, tato “kinti te adhigata”nti pucchitabbo, “aniccalakkhaṇādīsu kiṃ dhuraṃ katvā atṭhatimsāya vā ārammaṇesu rūpārūpaajjhatabhiddhādibhedesu vā dhammesu kena mukhena abhinivisitvā”ti. Yo hi yassābhiniveso, so tassa pākaṭo hoti. Sace “ayaṃ nāma me abhiniveso, evaṃ mayā adhigata”nti vadati, tato “kadā te adhigata”nti pucchitabbo, “kiṃ pubbaṇhe, udāhu majjhanhikādīsu aññatarasmiṃ kālē”ti. Sabbesañhi attanā adhigatakālo pākaṭo hoti. Sace “amukasmīṃ nāma kālē adhigaka”nti vadati, tato “kattha te adhigata”nti pucchitabbo, “kiṃ divātṭhāne, udāhu rattitṭhānādīsu aññatarasmiṃ okāse”ti. Sabbesañhi attanā adhigatokāso pākaṭo hoti. Sace “amukasmīṃ nāma me okāse adhigata”nti vadati, tato “katame te kilesā pahīnā”ti pucchitabbo, “kiṃ paṭhamamaggavajjhā, udāhu dutiyādimaggavajjhā”ti. Sabbesañhi attanā adhigatamaggena pahīnā kilesā pākaṭā honti.

233. Khi phân xử việc tuyên bố pháp thượng nhân (pārā. atṭha. 2.197), cần phải làm rõ sáu điểm này: “Ông đã chứng đắc điều gì? Ông đã chứng đắc như thế nào? Ông đã chứng đắc khi nào? Ông đã chứng đắc ở đâu? Những phiền não nào của ông đã được đoạn trừ? Ông đã đắc được những pháp nào?” Nếu một Tỳ-khưu nào tuyên bố đã chứng đắc pháp thượng nhân, không nên vội vàng tôn kính người đó. Để làm rõ sáu điểm này, nên hỏi như sau: “Ông đã chứng đắc điều gì, là thiền định hay một trong những pháp giải thoát khác?” Người đã chứng đắc pháp nào, pháp đó sẽ rõ ràng đối với người đó. Nếu người đó nói: “Tôi đã chứng đắc pháp này,” thì nên hỏi tiếp: “Ông đã chứng đắc như thế nào?” tức là “đã thực hành theo phương pháp nào trong các tướng vô thường, và đã nhập vào các pháp như sắc và vô sắc, trong và ngoài, trong ba mươi tám đề mục bằng cách nào?” Sự nhập tâm nào của ai, điều đó sẽ rõ ràng đối với người đó. Nếu người đó nói: “Sự nhập tâm của tôi là thế này, tôi đã chứng đắc như thế,” thì nên hỏi tiếp: “Ông đã chứng đắc khi nào?” tức là “vào buổi sáng, hay vào một thời điểm khác như buổi trưa?” Thời điểm chứng đắc của mỗi người đều rõ ràng đối với họ. Nếu người đó nói: “Tôi đã chứng đắc vào thời điểm này,” thì nên hỏi tiếp: “Ông đã chứng đắc ở đâu?” tức là “ở nơi ban ngày, hay ở một nơi khác như nơi ban đêm?” Nơi chứng đắc của mỗi người đều rõ ràng đối với họ. Nếu người đó nói: “Tôi đã chứng đắc ở nơi này,” thì nên hỏi tiếp: “Những phiền não nào của ông đã được đoạn trừ?” tức là “những phiền não được đoạn trừ bởi đạo quả đầu tiên, hay bởi các đạo quả thứ hai trở đi?” Những phiền não đã được đoạn trừ bởi đạo quả mà mỗi người đã chứng đắc đều rõ ràng đối với họ.

Sace “ime nāma me kilesā pahīnā”ti vadati, tato “katamesaṃ tvaṃ dhammānaṃ lābhī”ti pucchitabbo, “kiṃ sotāpattimaggassa, udāhu sakadāgāmimaggādīsu aññatarassā”ti. Sabbesañhi attanā adhigatadhammo pākaṭo hoti. Sace “imesaṃ nāmāhaṃ dhammānaṃ lābhī”ti vadati, ettāvatāpissa vacanaṃ na saddhātappaṃ. Bahussutā hi

uggahaparipucchākusalā bhikkhū imāni cha tñhānāni sodhetum sakkonti, imassa pana bhikkhuno āgamanapaṭipadā sodhetabbā. Yadi āgamanapaṭipadā na sujñhāti, “imāya paṭipadāya lokuttaradhammo nāma na labbhāti”ti apanetabbo. Yadi panassa āgamanapaṭipadā sujñhāti, dīgharattam tisu sikkhāsu appamatto jāgariyamanuyutto catūsu paccayesu alaggo ākāse pañisamena cetasā viharatīti paññāyati, tassa bhikkhuno byākaraṇam paṭipadāya saddhiṃ saṃsandati. “Seyyathāpi nāma gaṇgodakam yamunodakena saṃsandati sameti, evameva supaññattā tena bhagavatā sāvakanam nibbānagāminī paṭipadā, saṃsandati nibbānañca paṭipadā cā”ti (dī. ni. 2.296) vuttasadisam hoti. Apica kho na ettakenapi sakkāro katabbo. Kasmā? Ekaccassa hi puthujjanassapi sato khīṇāsavassa paṭipattisadisā paṭipatti hoti, tasmā so bhikkhu tehi tehi upāyehi uttāsetabbo. Khīṇāsavassa nāma asaniyāpi matthake patamānāya bhayam vā chambhitattam vā lomahaṃso vā na hoti, puthujjanassa appamattakenapi hoti.

Nếu người đó nói: “Những phiền não này của tôi đã được đoạn trừ,” thì nên hỏi tiếp: “Ông đã đắc được những pháp nào?” tức là “đạo quả Tu-đà-hoàn, hay một trong các đạo quả như Tu-đà-hàm?” Pháp mà mỗi người đã chứng đắc đều rõ ràng đối với họ. Nếu người đó nói: “Tôi đã đắc được những pháp này,” thì cũng không nên tin lời nói của người đó. Các Tỳ-khưu đa văn, thông thạo việc học hỏi và hỏi han, có thể làm rõ sáu điểm này. Nhưng cần phải kiểm tra con đường thực hành của Tỳ-khưu này. Nếu con đường thực hành không trong sạch, thì nên loại bỏ người đó, nói rằng: “Với con đường thực hành này, không thể chứng đắc pháp siêu thế.” Nhưng nếu con đường thực hành của người đó trong sạch, được biết là người đó đã không buông lung trong ba học trong một thời gian dài, chuyên tâm tu tập, không dính mắc vào bốn vật dụng, sống với tâm như bàn tay trong không gian, thì lời tuyên bố của Tỳ-khưu đó phù hợp với con đường thực hành. Giống như nước sông Hằng hòa hợp với nước sông Yamuna, con đường thực hành dẫn đến Niết-bàn của các đệ tử do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng cũng vậy, Niết-bàn và con đường thực hành hòa hợp với nhau, như đã nói (dī. ni. 2.296). Tuy nhiên, cũng không nên vội vàng tôn kính người đó. Tại sao? Vì một số người phàm phu cũng có sự thực hành giống như sự thực hành của bậc A-la-hán, do đó, Tỳ-khưu đó phải được thử thách bằng nhiều cách khác nhau. Một bậc A-la-hán, ngay cả khi sét đánh trên đầu, cũng không có sự sợ hãi, run rẩy, hay rụng tóc gáy, còn người phàm phu thì có, dù chỉ là một chút.

Tatrimāni vatthūni (ma. ni. aṭṭha. 3.102) – dīghabhāṇakaabhayatthero kira ekam piṇḍapātikam pariggahetum asakkonto daharassa saññaṃ adāsi. So tam nahāyamānam kalyāṇīnadīmukhadvāre nimujjitvā pāde aggahesi. Piṇḍapātiko “kumbhīlo”ti saññāya mahāsaddamakāsi, tadā nam “puthujjano”ti jāniṃsu.

Dưới đây là những câu chuyện về vấn đề này (ma. ni. aṭṭha. 3.102): Trưởng lão Dīghabhāṇaka Abhaya, không thể xác định được một vị Tỳ-khưu đi khát thực, đã ra hiệu

cho một vị Tỳ-khưu trẻ. Vị Tỳ-khưu trẻ đó, trong khi vị khát thực đang tắm ở cửa sông Kalyāṇī, đã lặn xuống và nắm lấy chân ông. Vị khát thực, tưởng là cá sấu, đã la lớn. Khi đó, họ biết ông là phàm phu.

Candamukhatissarājākāle pana mahāvihāre saṅghatthero khīṇāsavo dubbalacakkhuko vihāreyeva acchati. Rājā “theraṃ pariggaṇhissāmī”ti bhikkhūsu bhikkhācāraṃ gatesu appado upasaṅkamitvā sappo viya pāde aggahesi. Thero silāthambho viya niccalo hutvā “ko etthā”ti āha. “Ahaṃ, bhante, tisso”ti? “Sugandhaṃ vāyasi no tissā”ti. Evaṃ khīṇāsavassa bhayaṃ nāma natthi.

Vào thời vua Candamukha Tissa, tại Mahāvihāra, một vị trưởng lão Tăng chúng là bậc A-la-hán, mắt kém, thường ở trong tự viện. Nhà vua, muốn thử vị trưởng lão, đã đến gần khi các Tỳ-khưu đi khát thực, và nắm lấy chân ngài như một con rắn. Trưởng lão bất động như một cột đá và hỏi: “Ai đó?” “Là con, thưa ngài, Tissa.” “Mùi thơm quá, Tissa à.” Như vậy, bậc A-la-hán không có sự sợ hãi.

Ekacco pana puthujjanopi atisūro hoti nibbhayo. So rajanīyena ārammaṇena pariggaṇhitabbo. Vasabharājāpi ekaṃ theram pariggaṇhamāno ghare nisīdāpetvā tassa santike badarasālavam maddamāno nisīdi. Mahātherassa kheḷo calito, therassa puthujjanabhāvo āvibhūto. Khīṇāsavassa hi rasataṇhā nāma suppahīnā, dibbesupi rasesu nikanti nāma na hoti, tasmā imehi upāyehi pariggahetvā sacassa bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā rasataṇhā vā uppajjati, “na ca tvaṃ arahā”ti apanetabbo. Sace pana abhīru acchambhī anutrāsī hutvā sīho viya nisīdati, dibbārammaṇepi nikantiṃ na janeti, ayaṃ bhikkhu sampannavēyyākaraṇo samantā rājarājamahāmattādīhi pesitaṃ sakkāraṃ arahatīti veditabbo. Evaṃ tāva uttarimanussadhammārocanaṃ vinicchinitabbaṃ.

Tuy nhiên, một số người phàm phu cũng rất dũng cảm, không sợ hãi. Người đó phải được thử thách bằng một đối tượng dục lạc. Vua Vasabha, khi thử một vị trưởng lão, đã mời ngài ngồi trong nhà và ngồi giã táo tàu bên cạnh ngài. Nước bọt của vị trưởng lão đã chảy ra, bản chất phàm phu của ngài đã lộ ra. Đối với bậc A-la-hán, tham ái vị đã được đoạn trừ hoàn toàn, ngay cả với những vị ngon của chư thiên cũng không có sự yêu thích. Do đó, sau khi thử thách bằng những cách này, nếu có sự sợ hãi, run rẩy, hoặc tham ái vị nảy sinh, thì nên loại bỏ người đó, nói rằng: “Ông không phải là bậc A-la-hán.” Nhưng nếu người đó không sợ hãi, không run rẩy, không hoảng sợ, ngồi như một con sư tử, không sinh lòng yêu thích ngay cả với đối tượng của chư thiên, thì Tỳ-khưu này được coi là người có lời giải đáp hoàn hảo, xứng đáng nhận sự cúng dường được gửi đến từ các vua, quan đại thần từ khắp nơi. Như vậy, việc tuyên bố pháp thượng nhân phải được phân xử.

234. Sakale pana vinayavinicchaye (pārā. aṭṭha. 1.45) kosallaṃ patthayantena **catubbidho vinayo** jānitabbo.

234. Để đạt được sự thông thạo trong toàn bộ việc phân xử giới luật (pārā. aṭṭha. 1.45), cần phải biết **bốn loại giới luật**.

Catubbidhañhi vinayaṃ, mahātherā mahiddhikā;

Nīharitvā pakāsesuṃ, dhammasaṅgāhakā purā.

Bốn loại giới luật này, đã được các vị đại trưởng lão có thần thông lớn,
Các bậc kết tập chánh pháp thời xưa, rút ra và tuyên bố.

Katamaṃ catubbidhaṃ? Suttaṃ suttānulomaṃ ācariyavādaṃ attanomatinti. Yaṃ sandhāya vuttaṃ “āhaccapadena kho, mahārāja, rasena ācariyavaṃsena adhippāyā”ti (mi. pa. 4.2.3). Ettha hi **āhaccapadanti** suttaṃ adhippetamaṃ. **Rasoti** suttānulomaṃ.

Ācariyavaṃsoti ācariyavādo. **Adhippāyoti** attanomati.

Bốn loại đó là gì? Là kinh, là tương ưng kinh, là quan điểm của các vị thầy, và là ý kiến riêng của mình. Điều này đã được nói đến: “Thưa Đại vương, bằng từ ngữ trực tiếp, bằng tinh túy, bằng dòng truyền thừa của các vị thầy, bằng ý định” (mi. pa. 4.2.3). Ở đây, **từ ngữ trực tiếp** có nghĩa là kinh. **Tinh túy** có nghĩa là tương ưng kinh. **Dòng truyền thừa của các vị thầy** có nghĩa là quan điểm của các vị thầy. **Ý định** có nghĩa là ý kiến riêng của mình.

Tattha **suttaṃ** nāma sakalavinayaṇītake pāḷi.

Trong đó, **kinh** là Pāḷi trong toàn bộ tạng Luật.

Suttānulomaṃ nāma cattāro mahāpadesā. Ye bhagavatā evaṃ vuttā –

Tương ưng kinh là bốn đại pháp cú. Những điều này đã được Đức Thế Tôn nói như sau:

“Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ na kappatī’ti appaṭikkhittaṃ, tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati. Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ na kappatī’ti appaṭikkhittaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati. Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ kappatī’ti ananuññātaṃ, taṃ ce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati. Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ kappatī’ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī’ti (mahāva. 305).

“Này các Tỳ-khưu, điều gì mà ta không cấm, rằng ‘Điều này không được phép,’ nếu nó thuận theo điều không hợp lệ, chống lại điều hợp lệ, thì điều đó không được phép cho các người. Này các Tỳ-khưu, điều gì mà ta không cấm, rằng ‘Điều này không được phép,’ nếu nó thuận theo điều hợp lệ, chống lại điều không hợp lệ, thì điều đó được phép cho các người. Này các Tỳ-khưu, điều gì mà ta không cho phép, rằng ‘Điều này được phép,’ nếu nó thuận theo điều không hợp lệ, chống lại điều hợp lệ, thì điều đó không được phép cho các người. Này các Tỳ-khưu, điều gì mà ta không cho phép, rằng ‘Điều này được phép,’ nếu nó thuận theo điều hợp lệ, chống lại điều không hợp lệ, thì điều đó được phép cho các người.”

(mahāva. 305).

Ācariyavādo nāma dhammasaṅgāhakehi pañcahi arahantasatehi ṭhapitā pāḷivinimuttā okkantavinicchayappavattā aṭṭhakathātanti.

Quan điểm của các vị thầy là truyền thống số giải được năm trăm vị A-la-hán kết tập chánh pháp thiết lập, không thuộc Pāḷi, và diễn ra trong các quyết định đã được chấp nhận.

Attanomati nāma suttasuttānulomaācariyavāde muñcitvā anumānena attano anubuddhiyā nayaggāhena upaṭṭhitākāraṭṭhānaṃ.

Ý kiến riêng của mình là việc nói lên một hình thức đã được nhận thức bằng sự suy luận, bằng trí tuệ riêng của mình, sau khi đã từ bỏ kinh, tương ưng kinh và quan điểm của các vị thầy.

Apica suttantābhidhammavinayaṭṭhakathāsu āgato sabbopi theravādo attanomati nāma. Taṃ pana attanomatim gahetvā kathentena na daḷhaggāhaṃ gahetvā voharitaḃbaṃ, kāraṇaṃ sallakkhetvā atthena pāḷim, pāḷiyā ca atthaṃ saṃsanditvā kathetabbā, attanomati ācariyavāde otāretabbā. Sace tattha otarati ceva sameti ca, gahetabbā. Sace neva otarati na sameti, na gahetabbā. Ayañhi attanomati nāma sabbadubbālā, attanomatito ācariyavādo balavataro.

Hơn nữa, tất cả quan điểm của Thượng tọa bộ có trong các số giải về tạng Kinh, tạng Vi Diệu Pháp và tạng Luật đều được gọi là ý kiến riêng của mình. Tuy nhiên, người nói theo ý kiến riêng của mình không nên cố chấp và tranh cãi. Cần phải xem xét lý do, đối chiếu Pāḷi với ý nghĩa và ý nghĩa với Pāḷi, rồi mới nói. Ý kiến riêng của mình phải được đưa vào quan điểm của các vị thầy. Nếu nó phù hợp và khớp với đó, thì nên chấp nhận. Nếu không phù hợp và không khớp, thì không nên chấp nhận. Ý kiến riêng của mình này là yếu nhất. Quan điểm của các vị thầy mạnh hơn ý kiến riêng của mình.

Ācariyavādopi suttānulome otāretabbo. Tattha otaranto samento eva ayo, itaro na gahetabbo. Ācariyavādato hi suttānulomaṃ balavataraṃ.

Quan điểm của các vị thầy cũng phải được đưa vào tương ưng kinh. Nếu nó phù hợp và khớp với đó, thì có thể chấp nhận, nếu không thì không nên chấp nhận. Tương ưng kinh mạnh hơn quan điểm của các vị thầy.

Suttānulomampi sutte otāretabbā. Tattha otarantaṃ samentameva gahetabbā, itaraṃ na gahetabbā. Suttānulomato hi suttameva balavataraṃ. Suttañhi appaṭivattiyāṃ kāraṇasaṅghasadisamaṃ buddhānaṃ ṭhitakālasadisamaṃ. Tasmā yadā dve bhikkhū sākacchanti, sakavādī suttaṃ gahetvā katheti, paravādī suttānulomaṃ. Tehi aññaṃaññaṃ khepaṃ vā garaḃhaṃ vā akatvā suttānulomaṃ sutte otāretabbā. Sace otarati sameti, gahetabbā, no ce, na gahetabbā, suttasmiṃyeva ṭhātabbā. Athāyaṃ suttaṃ gahetvā katheti, paro ācariyavādaṃ. Tehipi aññaṃaññaṃ khepaṃ vā garaḃhaṃ vā

akatvā ācariyavādo sutte otāretabbo. Sace otarati sameti, gahetabbo. Anotaranto asamento ca gārayhācariyavādo na gahetabbo, suttasmiṃyeva ṭhātabbam. Athāyaṃ suttaṃ gahetvā katheti, paro attanomatim. Tehipi aññamaññaṃ khepaṃ vā garaḥaṃ vā akatvā attanomati sutte otāretabbā. Sace otarati sameti, gahetabbā, no ce, na gahetabbā, suttasmiṃyeva ṭhātabbam.

Tương ưng kinh cũng phải được đưa vào kinh. Chỉ nên chấp nhận những gì phù hợp và khớp với đó, còn lại thì không. Kinh mạnh hơn tương ưng kinh. Kinh là không thể thay đổi, giống như Tăng chúng thực hiện hành vi, giống như thời gian tồn tại của các Đức Phật. Do đó, khi hai Tỳ-khưu thảo luận, một bên lấy kinh để nói, một bên lấy tương ưng kinh. Họ không nên chỉ trích hay chê bai nhau, mà phải đưa tương ưng kinh vào kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận, nếu không, không nên chấp nhận, phải giữ vững kinh. Nếu một bên lấy kinh để nói, một bên lấy quan điểm của các vị thầy. Họ cũng không nên chỉ trích hay chê bai nhau, mà phải đưa quan điểm của các vị thầy vào kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Quan điểm đáng chê trách không phù hợp và không khớp thì không nên chấp nhận, phải giữ vững kinh. Nếu một bên lấy kinh để nói, một bên lấy ý kiến riêng của mình. Họ cũng không nên chỉ trích hay chê bai nhau, mà phải đưa ý kiến riêng của mình vào kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận, nếu không, không nên chấp nhận, phải giữ vững kinh.

Athāyaṃ suttānulomaṃ gahetvā katheti, paro suttaṃ, suttānulome otāretabbam. Sace otarati sameti, tisso saṅgītiyo āruḥaṃ pālīagataṃ paññāyati, gahetabbam, no ce tathā paññāyati, na otarati na sameti, bāhirakasuttaṃ vā hoti siloko vā aññaṃ vā gārayhasuttaṃ guḥhavessantaraguḥhavinayavedallādīnaṃ aññatarato ābhaṭaṃ, na gahetabbam, suttānulomasmiṃyeva ṭhātabbam. Athāyaṃ suttānulomaṃ gahetvā katheti, paro ācariyavādaṃ. suttānulome otāretabbo. Sace otarati sameti, gahetabbo. No ce, nacalrighto, suttānulomeyeveva ṭhātabbam. Athāyaṃ suttānulomaṃ gahetvā katheti, paro attanomatim. Attanomati suttānulome otāretabbā. Sace otarati sameti, gahetabbā. No ce, na gahetabbā, suttānulomeyeveva ṭhātabbam.

Nếu một bên lấy tương ưng kinh để nói, một bên lấy kinh, thì phải đưa kinh vào tương ưng kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, được biết là có trong Pāli đã được ba lần kết tập, thì nên chấp nhận. Nếu không được biết như vậy, không phù hợp và không khớp, là kinh ngoại điển hoặc một câu thơ hoặc một kinh đáng chê trách khác được lấy từ một trong những cuốn như Guḥhavessantara, Guḥhavinaya, Vedalla, thì không nên chấp nhận, phải giữ vững tương ưng kinh. Nếu một bên lấy tương ưng kinh để nói, một bên lấy quan điểm của các vị thầy, thì phải đưa quan điểm của các vị thầy vào tương ưng kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Nếu không, thì không đúng, phải giữ vững tương ưng kinh. Nếu một bên lấy tương ưng kinh để nói, một bên lấy ý kiến riêng của mình, thì phải đưa ý kiến

riêng của mình vào tương ưng kinh. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Nếu không, không nên chấp nhận, phải giữ vững tương ưng kinh.

Athāyaṃ ācariyavādaṃ gahetvā katheti, paro suttaṃ. Suttaṃ ācariyavāde otāretabbaṃ. Sace otarati sameti, gahetabbaṃ. Itaraṃ gārayhasuttaṃ na gahetabbaṃ, ācariyavādeyeva ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ ācariyavādaṃ gahetvā katheti, paro suttānulomaṃ. Suttānulomaṃ ācariyavāde otāretabbaṃ. Otaraṃ samentameva gahetabbaṃ, itaraṃ na gahetabbaṃ, ācariyavādeyeva ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ ācariyavādaṃ gahetvā katheti, paro attanomaṃ. Attanomaṃ ācariyavāde otāretabbā. Sace otarati sameti, gahetabbā. No ce, na gahetabbā, ācariyavādeyeva ṭhātabbaṃ.

Nếu một bên lấy quan điểm của các vị thầy để nói, một bên lấy kinh, thì phải đưa kinh vào quan điểm của các vị thầy. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Kinh đáng chê trách khác thì không nên chấp nhận, phải giữ vững quan điểm của các vị thầy. Nếu một bên lấy quan điểm của các vị thầy để nói, một bên lấy tương ưng kinh, thì phải đưa tương ưng kinh vào quan điểm của các vị thầy. Chỉ nên chấp nhận những gì phù hợp và khớp, còn lại thì không nên chấp nhận, phải giữ vững quan điểm của các vị thầy. Nếu một bên lấy quan điểm của các vị thầy để nói, một bên lấy ý kiến riêng của mình, thì phải đưa ý kiến riêng của mình vào quan điểm của các vị thầy. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Nếu không, không nên chấp nhận, phải giữ vững quan điểm của các vị thầy.

Atha panāyaṃ attanomaṃ gahetvā katheti, paro suttaṃ. Suttaṃ attanomaṃ otāretabbaṃ. Sace otarati sameti, gahetabbaṃ. Itaraṃ gārayhasuttaṃ na gahetabbaṃ, attanomaṃ yeva ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ attanomaṃ gahetvā katheti, paro suttānulomaṃ. Suttānulomaṃ attanomaṃ otāretabbaṃ. Otaraṃ samentameva gahetabbaṃ, itaraṃ na gahetabbaṃ, attanomaṃ yeva ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ attanomaṃ gahetvā katheti, paro ācariyavādaṃ. Ācariyavādo attanomaṃ otāretabbo. Sace otarati sameti, gahetabbo. Itaro gārayhācariyavādo na gahetabbo, attanomaṃ yeva ṭhātabbaṃ, attano gahaṇameva baliyaṃ kātābbaṃ. Sabbatṭhānesu ca khepo vā garahā vā na kātābbāti.

Nếu một bên lấy ý kiến riêng của mình để nói, một bên lấy kinh, thì phải đưa kinh vào ý kiến riêng của mình. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Kinh đáng chê trách khác thì không nên chấp nhận, phải giữ vững ý kiến riêng của mình. Nếu một bên lấy ý kiến riêng của mình để nói, một bên lấy tương ưng kinh, thì phải đưa tương ưng kinh vào ý kiến riêng của mình. Chỉ nên chấp nhận những gì phù hợp và khớp, còn lại thì không nên chấp nhận, phải giữ vững ý kiến riêng của mình. Nếu một bên lấy ý kiến riêng của mình để nói, một bên lấy quan điểm của các vị thầy, thì phải đưa quan điểm của các vị thầy vào ý kiến riêng của mình. Nếu nó phù hợp và khớp, thì nên chấp nhận. Quan điểm đáng chê trách khác thì không nên chấp nhận, phải giữ vững ý kiến riêng của mình, phải làm cho

quan điểm của mình mạnh mẽ. Trong mọi trường hợp, không nên chỉ trích hay chê bai.

Atha panāyaṃ kappiyanti gahetvā katheti, paro akappiyanti, sutte ca suttānulome ca otāretabbaṃ. Sace kappiyaṃ hoti, kappiye ṭhātabbaṃ. Sace akappiyaṃ, akappiye ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ tassa kappiyabhāvasādhakaṃ suddato bahuṃ kāraṇaṃ vinicchayaṇaṃ dasseti, paro kāraṇaṃ na vindati, kappiyeva ṭhātabbaṃ. Atha paro tassa akappiyabhāvasādhakaṃ suddato bahuṃ kāraṇaṃ vinicchayaṇaṃ dasseti, anena attano gahaṇanti katvā daḷhaṃ ādāya na ṭhātabbaṃ, “sādhū”ti sampatiṇṇhitvā akappiye eva ṭhātabbaṃ. Atha dvinnampi kāraṇacchāyā dissati, paṭikkhittabhāvo eva sādhu, akappiye ṭhātabbaṃ. Vinayaṇhi patvā kappiyākappiyavicāraṇaṃ āgamma rundhitabbaṃ, gāḷhaṃ kattabbaṃ, sotamaṃ pacchinditabbaṃ, garukabhāveyyeva ṭhātabbaṃ.

Nếu một bên cho là hợp lệ và nói, một bên cho là không hợp lệ, thì phải đưa vào kinh và tương ưng kinh. Nếu là hợp lệ, thì phải giữ vững điều hợp lệ. Nếu là không hợp lệ, thì phải giữ vững điều không hợp lệ. Nếu một bên trình bày nhiều lý do và sự phân xử từ kinh để chứng minh tính hợp lệ, còn một bên không tìm thấy lý do, thì phải giữ vững điều hợp lệ. Nếu một bên trình bày nhiều lý do và sự phân xử từ kinh để chứng minh tính không hợp lệ, thì bên kia không nên cố chấp vào quan điểm của mình, mà phải chấp nhận và nói “Hay thay,” và giữ vững điều không hợp lệ. Nếu cả hai đều có lý do, thì nên chọn điều bị cấm, giữ vững điều không hợp lệ. Khi bàn về giới luật, trong việc xem xét điều hợp lệ và không hợp lệ, nên hạn chế, nên làm chặt chẽ, nên cắt đứt dòng chảy, nên giữ vững quan điểm nghiêm khắc.

Atha panāyaṃ akappiyanti gahetvā katheti, paro kappiyanti, sutte ca suttānulome ca otāretabbaṃ. Sace kappiyaṃ hoti, kappiye ṭhātabbaṃ. Sace akappiyaṃ, akappiye ṭhātabbaṃ. Athāyaṃ bahūhi suddavinicchaya kāraṇehi akappiyabhāvaṃ dasseti, paro kāraṇaṃ na vindati, akappiye ṭhātabbaṃ. Atha paro bahūhi suddavinicchaya kāraṇehi kappiyabhāvaṃ dasseti, ayaṃ kāraṇaṃ na vindati, kappiye ṭhātabbaṃ. Atha dvinnampi kāraṇacchāyā dissati, attano gahaṇaṃ na vissajjetabbaṃ. Yathā cāyaṃ kappiyākappiye akappiyakappiye ca vinicchayo vutto, evamaṃ anāpattiāpattivāde āpattānāpattivāde ca, lahukagarukāpattivāde garukalahukāpattivāde cāpi vinicchayo veditabbo.

Nāmatteyyeva hi ettha nāmaṃ, yojanānaye nāmaṃ natthi, tasmā na vitthāritaṃ.

Nếu một bên cho là không hợp lệ và nói, một bên cho là hợp lệ, thì phải đưa vào kinh và tương ưng kinh. Nếu là hợp lệ, thì phải giữ vững điều hợp lệ. Nếu là không hợp lệ, thì phải giữ vững điều không hợp lệ. Nếu một bên trình bày tính không hợp lệ bằng nhiều lý do từ kinh và sự phân xử, còn một bên không tìm thấy lý do, thì phải giữ vững điều không hợp lệ. Nếu một bên trình bày tính hợp lệ bằng nhiều lý do từ kinh và sự phân xử, còn bên kia không tìm thấy lý do, thì phải giữ vững điều hợp lệ. Nếu cả hai đều có lý do, thì không nên từ bỏ quan điểm của mình. Giống như sự phân xử này đã được nói trong trường hợp hợp lệ-

không hợp lệ và không hợp lệ-hợp lệ, sự phân xử cũng cần được hiểu trong các cuộc tranh luận về không tội-tội, tội-không tội, tội nhẹ-tội nặng, và tội nặng-tội nhẹ. Ở đây chỉ có sự khác biệt về tên gọi, không có sự khác biệt về phương pháp áp dụng, do đó không được trình bày chi tiết.

Evam kappiyākappiyādivinicchaye uppanne yo suttasuttānulomaācariyavādaattanomatīsu atirekakāraṇaṃ labhati, tassa vāde ṭhātabbaṃ, sabbaso pana kāraṇavinicchayaṃ alabhantena suttaṃ na jahitabbaṃ, suttasmimpyeva ṭhātabbanti. Evam sakalavinayavinicchaye kosallaṃ patthayantena ayaṃ catubbidho vinayo jānitabbo.

Như vậy, khi có sự phân xử về điều hợp lệ-không hợp lệ, người nào tìm thấy lý do vượt trội trong kinh, tương ứng kinh, quan điểm của các vị thầy, và ý kiến riêng của mình, thì nên giữ vững quan điểm của người đó. Nhưng nếu không tìm thấy sự phân xử dựa trên lý do nào cả, thì không nên từ bỏ kinh, mà phải giữ vững kinh. Như vậy, người muốn có sự thông thạo trong toàn bộ việc phân xử giới luật, cần phải biết bốn loại giới luật này.

Imañca pana catubbidhaṃ vinayaṃ ñatvāpi vinayadharena puggalena tilakkhaṇasamannāgatena bhavitabbaṃ. Tīṇi hi vinayadharassa lakkhaṇāni icchitabbāni. Katamāni tīṇi? Suttañcassa svāgataṃ hoti suppavatti suvinicchitaṃ suddato anubyañjanasoti idamekaṃ lakkhaṇaṃ. Vinaye kho pana ṭhito hoti asaṃhīroti idaṃ dutiyaṃ. Ācariyaparamparā kho panassa suggahitā hoti sumanasikatā sūpadhāritāti idaṃ tatiyaṃ.

Và ngay cả khi đã biết bốn loại giới luật này, một người thông thạo giới luật cũng phải có ba đặc điểm. **Ba đặc điểm của một người thông thạo giới luật** cần được mong muốn. Ba đặc điểm đó là gì? Một là kinh điển của người đó phải được tiếp thu tốt, thực hành tốt, phân xử tốt theo từng câu và từng chữ. Hai là người đó phải đứng vững trong giới luật, không dao động. Ba là dòng truyền thừa của các vị thầy của người đó phải được tiếp thu tốt, ghi nhớ tốt, nắm giữ tốt.

Tattha **suttaṃ** nāma sakalaṃ vinayapiṭakaṃ. Tadassa **svāgataṃ hotīti** suṭṭhu āgataṃ. **Suppavattīti** suṭṭhu pavattaṃ paṇaṇaṃ vācuggataṃ. **Suvinicchitaṃ suddato anubyañjanasoti** pālito ca paripucchato ca aṭṭhakathāto ca suvinicchitaṃ hoti kaṅkhāchedanaṃ katvā uggahitaṃ. **Vinaye kho pana ṭhito hotīti** vinaye lajjibhāvena patitṭhito hoti. Alajjī hi bahussutopi samāno lābhagarukatāya tantim viṣaṃvādetvā uddhammaṃ ubbinayaṃ satthusāsaṇaṃ dīpetvā sāsane mahantaṃ upaddavaṃ karoti, saṅghabhedampi saṅgharājimpi uppādeti. Lajjī pana kukkucako sikkhākāmo jīvitahetupi tantim aviṣaṃvādetvā dhammaṃ eva vinayaṃ eva dīpeti, satthusāsaṇaṃ garukaṃ katvā ṭhapeti. Tathā hi pubbe mahātherā tikkhattuṃ vācaṃ nicchāresuṃ **“anāgate lajjī rakkhissati, lajjī rakkhissati, lajjī rakkhissati”**ti (pārā. aṭṭha. 1.45). Evam yo lajjī, so vinayaṃ avijahanto avokkamanto lajjibhāveneva vinaye ṭhito hoti suppatiṭṭhitoti.

Trong đó, **kinh** là toàn bộ tạng Luật. **Được tiếp thu tốt** là đã tiếp thu một cách tốt đẹp. **Thực hành tốt** là đã thực hành tốt, thuần thực, thuộc lòng. **Được phân xử tốt theo từng câu và từng chữ** là đã được phân xử tốt từ Pāli, từ việc hỏi han, và từ số giải, đã học thuộc sau khi đã giải quyết xong mọi nghi ngờ. **Đứng vững trong giới luật** là đã đứng vững trong giới luật bằng sự liêm sỉ. Người vô liêm sỉ, dù có học rộng, cũng vì lòng tham lợi lộc mà làm sai lệch giáo lý, tuyên bố những điều phi pháp, phi luật, trái với lời dạy của bậc Đạo Sư, gây ra tai họa lớn cho giáo pháp, thậm chí gây ra sự chia rẽ Tăng chúng và sự tranh giành quyền lực trong Tăng chúng. Còn người có liêm sỉ, biết hổ thẹn, ham học, dù vì mạng sống cũng không làm sai lệch giáo lý, chỉ tuyên bố đúng pháp, đúng luật, tôn trọng và giữ gìn lời dạy của bậc Đạo Sư. Do đó, các vị đại trưởng lão xưa đã ba lần tuyên bố: **“Trong tương lai, người có liêm sỉ sẽ bảo vệ, người có liêm sỉ sẽ bảo vệ, người có liêm sỉ sẽ bảo vệ”** (pārā. aṭṭha. 1.45). Như vậy, người nào có liêm sỉ, không từ bỏ giới luật, không xa rời giới luật, người đó đứng vững trong giới luật bằng chính sự liêm sỉ của mình.

Asaṃhīroti saṃhīro nāma yo pāliyaṃ vā aṭṭhakathāyaṃ vā heṭṭhato vā uparito vā padapaṭipāṭiyā vā pucchiyamāno vitthunati vipphandati santiṭṭhitum na sakkoti, yaṃ yaṃ parena vuccati, taṃ taṃ anujānāti, sakavādaṃ chaḍḍetvā paravādaṃ gaṇhāti. Yo pana pāliyaṃ vā aṭṭhakathāyaṃ vā heṭṭhupariyena vā padapaṭipāṭiyā vā pucchiyamāno na vitthunati na vipphandati, ekekalomaṃ saṇḍāsena gaṇhanto viya “evaṃ mayaṃ vadāma, evaṃ no ācariyā vadantī”ti vissajjeti, yaṃhi pāli ca pālivinicchayo ca suvaṇṇabhājane pakkhittasīhavasā viya parikkhayaṃ pariyādānaṃ agacchanto tiṭṭhati, ayaṃ vuccati “asaṃhīro”ti.

Không dao động là người không dao động, không lúng túng khi bị hỏi về Pāli hay số giải, từ dưới lên hay từ trên xuống, hay theo thứ tự các từ, không thể đứng vững, chấp nhận mọi điều người khác nói, từ bỏ quan điểm của mình và chấp nhận quan điểm của người khác. Còn người không dao động, không lúng túng khi bị hỏi về Pāli hay số giải, từ dưới lên trên hay theo thứ tự các từ, trả lời rằng “Chúng tôi nói như vậy, các vị thầy của chúng tôi nói như vậy,” giống như nhổ từng sợi lông bằng kim. Trong người đó, Pāli và sự phân tích Pāli tồn tại mà không bị suy giảm hay mất mát, giống như mỡ sư tử được đặt trong một cái bát vàng. Người như vậy được gọi là “không dao động.”

Ācariyaparamparā kho panassa suggahitā hotīti theraparamparā vaṃsaparamparā assa suṭṭhu gahitā hoti. **Sumanasikatāti** suṭṭhu manasikatā, āvajjitamatte ujjalitapadīpo viya hoti. **Sūpadhāritāti** suṭṭhu upadhāritā pubbāparānusandhito atthato kāraṇato ca upadhāritā. Attanomaṭiṃ pahāya ācariyasuddhiyā vattā hoti, “mayhaṃ ācariyo asukācariyassa santike uggaṇhi, so asukassā”ti evaṃ sabbaṃ ācariyaparamparaṃ theravādaṅgaṃ haritvā yāva upālitthero sammāsambuddhassa santike uggaṇhīti pāpetvā ṭhapeti, tatopi āharitvā upālitthero sammāsambuddhassa santike uggaṇhi, dāsakatthero attano upajjhāyassa upālittherassa, soṇatthero attano upajjhāyassa dāsakattherassa,

siggavatthero attano upajjhāyassa soṇattherassa, moggaliputtatissatthero attano upajjhāyassa siggavattherassa caṇḍavajjittherassa cāti evaṃ sabbam ācariyaparamparam theravādaṅgam āharitvā attano ācariyam pāpetvā ṭhapeti. Evaṃ uggahitā hi ācariyaparamparā suggahitā hoti. Evaṃ asakkontena pana avassam dve tayo parivaṭṭā uggahetabbā. Sabbapacchimena hi nayena yathā ācariyo ācariyācariyo ca pāḷiṇca paripucchaṇca vadanti, tathā ñātuṃ vaṭṭati.

Dòng truyền thừa của các vị thầy của người đó phải được tiếp thu tốt là dòng truyền thừa của các trưởng lão, dòng truyền thừa của các dòng phái, được người đó tiếp thu một cách tốt đẹp. **Ghi nhớ tốt** là đã ghi nhớ tốt, giống như một ngọn đèn được thắp sáng ngay khi được chú ý đến. **Nắm giữ tốt** là đã nắm giữ tốt, đã nắm giữ từ sự liên kết trước sau, từ ý nghĩa và từ lý do. Người đó từ bỏ ý kiến riêng của mình và nói theo sự trong sạch của các vị thầy, nói rằng “Thầy của tôi đã học từ thầy này, thầy đó học từ thầy kia,” và như vậy, dẫn dắt toàn bộ dòng truyền thừa của các vị thầy, là một phần của Thượng tọa bộ, cho đến trưởng lão Upāli đã học từ Đức Phật Toàn Giác, rồi dừng lại. Lại dẫn dắt từ đó, trưởng lão Upāli đã học từ Đức Phật Toàn Giác, trưởng lão Dāsaka từ thầy của mình là trưởng lão Upāli, trưởng lão Soṇa từ thầy của mình là trưởng lão Dāsaka, trưởng lão Siggava từ thầy của mình là trưởng lão Soṇa, trưởng lão Moggaliputtatissa từ thầy của mình là trưởng lão Siggava và trưởng lão Caṇḍavajji, và như vậy, dẫn dắt toàn bộ dòng truyền thừa của các vị thầy, là một phần của Thượng tọa bộ, đến thầy của mình rồi dừng lại. Dòng truyền thừa của các vị thầy được tiếp thu như vậy là được tiếp thu tốt. Nếu không thể làm như vậy, thì nhất thiết phải học thuộc hai ba thế hệ. Theo phương pháp cuối cùng, cần phải biết Pāḷi và cách hỏi han như thầy và thầy của thầy nói.

Imehi ca pana tīhi lakkhaṇehi samannāgatena vinayadharena vatthuvinicchayattham sannipatite saṅghe otiṇṇe vatthusmiṃ codakena ca cuditakena ca vutte vattabbe sahasā avinicchinitvāva **cha thānāni** oloketabbāni. Katamāni cha? Vatthu oloketabbam, mātikā oloketabbā, padabhājanīyam oloketabbam, tikapariccheto oloketabbo, antarāpatti oloketabbā, anāpatti oloketabbāti.

Nhưng người trì Luật có đủ ba đặc điểm này, khi Tăng đoàn đã tụ họp để quyết đoán một trường hợp, khi trường hợp đó đã được đưa ra, và khi người tố cáo và người bị tố cáo dẫn nói điều cần nói, không nên quyết đoán vội vàng, (mà) cần phải xem xét **sáu điểm**. Sáu điểm đó là gì? (Đó là) cần xem xét trường hợp (vatthu), cần xem xét đề mục (mātikā), cần xem xét sự phân tích từ (padabhājanīya), cần xem xét sự phân chia theo ba (tikapariccheta), cần xem xét tội trung gian (antarāpatti), và cần xem xét trường hợp không phạm tội (anāpatti).

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Vatthum olokontopi hi “tiṇena vā paṇṇena vā paṭicchādetvā āgantabbam, na tveva naggena āgantabbam, yo āgaccheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (pārā. 517) evaṃ ekaccaṃ āpattiṃ passati, so tam suttam ānetvā tam adhikaraṇam vūpasamessati.

Thật vậy, ngay cả khi xem xét trường hợp, (vị ấy) thấy một tội nào đó như: ‘Cần phải che thân bằng cỏ hoặc lá rồi mới đến, chứ không được đến trần truồng; người nào đến (trần truồng) thì phạm tội Tác Ác (Đột-kiết-la)’ (pārā. 517). Vị ấy sẽ mang Kinh đó ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Mātikam olokontopi “sampajānamusāvāde pācittiya”ntiādinā (pāci. 3) nayena pañcannaṃ āpattīnaṃ aññataraṃ āpattiṃ passati, so tam suttam ānetvā tam adhikaraṇam vūpasamessati.

Ngay cả khi xem xét đề mục, theo phương pháp (như câu) ‘Cố ý nói dối thì phạm tội Ưng Đối Trị’ v.v... (pāci. 2), (vị ấy) thấy một tội nào đó trong năm loại tội, vị ấy sẽ mang Kinh đó ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Padabhājanīyam olokontopi “akkhayite sarīre methunaṃ dhammaṃ paṭisevati, āpatti pārājikassa. Yebhuyyena khayite sarīre methunaṃ dhammaṃ paṭisevati, āpatti thullaccayassā”tiādinā (pārā. 59 atthato samānaṃ) nayena sattannaṃ āpattīnaṃ aññataraṃ āpattiṃ passati, so padabhājanīyato suttam ānetvā tam adhikaraṇam

vūpasamessati.

Ngay cả khi xem xét sự phân tích từ, (vị ấy thấy): ‘Thực hành dâm pháp với thân thể chưa bị tổn thương, phạm tội Bất Cộng Trụ. Thực hành dâm pháp với thân thể phần lớn đã bị tổn thương, phạm tội Trọng tội (Thâu-lan-giá)’ v.v... (pārā. 59 trở đi, ý nghĩa tương tự), theo phương pháp này, (vị ấy) thấy một tội nào đó trong bảy loại tội, vị ấy sẽ mang Kinh từ phần Phân tích từ ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Tikaparicchedaṃ olokontopi tikasaṅghādisesaṃ vā tikapācittiyaṃ vā tikadukkaṭaṃ vā aññataraṃ vā āpattiṃ tikaparicchede passati, so tato suttaṃ ānetvā taṃ adhikaraṇaṃ vūpasamessati.

Ngay cả khi xem xét sự phân chia theo ba, (vị ấy) thấy tội Tăng Tàn theo ba, hoặc tội Ưng Đối Trị theo ba, hoặc tội Tác Ác theo ba, hoặc một tội nào đó trong sự phân chia theo ba, vị ấy sẽ mang Kinh từ đó ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Antarāpattiṃ olokontopi “paṭilātaṃ ukkhipati, āpatti dukkaṭassā”ti (pāci. 355) evaṃ yā sikkhāpadantaresu antarāpatti hoti, taṃ passati, so taṃ suttaṃ ānetvā taṃ adhikaraṇaṃ vūpasamessati.

Ngay cả khi xem xét tội trung gian, (vị ấy thấy) như: ‘Nhắc vật đã nhận lại, phạm tội Tác Ác’ (pāci. 355), (vị ấy) thấy tội trung gian nào có mặt giữa các học giới như vậy, vị ấy sẽ mang Kinh đó ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Anāpattiṃ olokontopi “anāpatti bhikkhu asādiyantassa, attheyacittassa, na maraṇādhippāyassa, anullapanādhippāyassa, na mocanādhippāyassa asaṅcicca asatiyā ajānantassā”ti (pārā. 72, 136, 180, 225, 263 thokaṃ thokaṃ visadisamaṃ) evaṃ tasmिṃ tasmिṃ sikkhāpade niddiṭṭhaṃ anāpattiṃ passati, so taṃ suttaṃ ānetvā taṃ adhikaraṇaṃ vūpasamessati.

Ngay cả khi xem xét trường hợp không phạm tội, (vị ấy thấy) như: ‘Không phạm tội đối với Tỳ khưu không chấp nhận, không có tâm trộm cắp, không có ý định giết, không có ý định nói khoác, không có ý định giải thoát (khỏi tội), không cố ý, do thất niệm, do không biết’ (pārā. 72, 136, 180, 225, 263 thokaṃ thokaṃ visadisamaṃ), (vị ấy) thấy trường hợp không phạm tội đã được chỉ rõ trong mỗi học giới như vậy, vị ấy sẽ mang Kinh đó ra và giải quyết tranh cãi đó.

Trích từ: <https://panha.vn/tipitaka-vi/pali-vi/attha-pali-vi/vin-attha/chu-giai-tang-luat-pham-parajika-chuong-bat-cong-tru/3945/>

Yo hi bhikkhu catubbidhavinayakovido tilakkhaṇasampanno imāni cha ṭhānāni oloketvā adhikaraṇaṃ vūpasamessati, tassa vinicchayo appaṭivattiyo buddhena sayamaṃ nisīditvā vinicchitasadiso hoti. Taṃ ce evaṃ vinicchayakusalaṃ bhikkhuṃ koci katasikkhāpadavītikkamo bhikkhu upasaṅkamitvā attano kukkuccaṃ puccheyya, tena sādhucaṃ sallakkhetvā sace anāpatti hoti, “anāpatti”ti vattabbaṃ. Sace pana āpatti hoti, sā desanāgāminī ce, “desanāgāminī”ti vattabbaṃ. Vuṭṭhānagāminī ce, “vuṭṭhānagāminī”ti vattabbaṃ. Athassa pārājikacchāyā dissati, “pārājikāpatti”ti na vattabbaṃ. Kasmā? Methunadhammavītikkamo hi uttarimanussadhammavītikkamo ca oḷāriko, adinnādānamanaussaviggahavītikkamā pana sukhumā cittalahukā. Te sukhumeneva āpajjati, sukhumena rakkhati, tasmā visesena taṃvatthukaṃ kukkuccaṃ pucchiyamāno “āpatti”ti avatvā sacassa ācariyo dharati, tato tena so bhikkhu “amhākaṃ ācariyaṃ pucchā”ti pesetabbo. Sace so puna āgantvā “tumahākaṃ ācariyo suddato nayato oloketvā ‘satekiccho’ti maṃ āhā”ti vadati, tato tena so “sādhu suṭṭhu yaṃ ācariyo bhaṇati, taṃ karohī”ti vattabbo. Atha panassa ācariyo natthi, saddhiṃ uggahitatthero pana atthi, tassa santikaṃ pesetabbo “amhehi saha uggahitatthero gaṇapāmomkko, taṃ gantvā pucchā”ti. Tenapi “satekiccho”ti vinicchite “sādhu suṭṭhu tassa vacanaṃ karohī”ti vattabbo. Atha tassa saddhiṃ uggahitattheropi natthi, antevāsiko paṇḍito atthi, tassa santikaṃ pesetabbo “asukadahamaṃ gantvā pucchā”ti. Tenapi “satekiccho”ti vinicchite “sādhu suṭṭhu tassa vacanaṃ karohī”ti vattabbo. Atha daharassapi pārājikacchāyāva upaṭṭhāti, tenapi “pārājikosī”ti na vattabbo. Dullabho hi buddhuppādo, tato dullabhatarā pabbajjā ca upasampadā ca. Evaṃ pana vattabbo “vivittaṃ okāsaṃ sammajjitvā divāvihāraṃ nisīditvā sīlāni visodhetvā dvattiṃsākāraṃ tāva manasikarohī”ti. Sace tassa arogaṃ sīlaṃ, kammaṭṭhānaṃ ghaṭayati, saṅkhārā pākāṭā hutvā upaṭṭhahanti, upacārappanāppattaṃ viya cittaṃ ekaggaṃ hoti, divasaṃ atikkantampi na jānāti, so divasātikkame upaṭṭhānaṃ āgato evaṃ vattabbo “kīdisā te cittappavattī”ti. Ārocitāya ca cittappavattiyā vattabbo “pabbajjā nāma cittavisuddhatthāya, appamatto samaṇadhammaṃ karohī”ti.

Tỳ-khưu nào thông thạo bốn loại giới luật, có đủ ba đặc điểm, sau khi xem xét sáu yếu tố này mà giải quyết vụ tranh tụng, sự phân xử của người đó sẽ không thể bị bác bỏ, giống như sự phân xử của chính Đức Phật khi ngài ngồi phân xử. Nếu một Tỳ-khưu nào đã vi phạm học giới đến gặp một Tỳ-khưu thông thạo phân xử như vậy và hỏi về sự ăn năn của mình, người đó phải xem xét kỹ lưỡng. Nếu không có tội, thì nên nói “Không có tội.” Nếu có tội, và đó là tội có thể sám hối, thì nên nói “Có thể sám hối.” Nếu đó là tội có thể phục hồi, thì nên nói “Có thể phục hồi.” Nếu thấy có dấu hiệu của tội Bất Cộng Trụ, thì không

nên nói “Phạm tội Bất Cộng Trụ.” Tại sao? Vì sự vi phạm pháp dâm và sự vi phạm pháp thượng nhân là rõ ràng. Còn sự vi phạm lấy của không cho và giết người là vi tế, tâm trí nhẹ dạ. Người ta phạm tội một cách vi tế, và giữ gìn cũng một cách vi tế. Do đó, đặc biệt khi được hỏi về sự ăn năn liên quan đến những vấn đề đó, không nên nói “Có tội.” Nếu thầy của người đó còn sống, thì Tỳ-khưu đó nên được gửi đi, nói rằng “Hãy hỏi thầy của chúng tôi.” Nếu người đó trở lại và nói: “Thầy của ông đã xem xét từ kinh và theo phương pháp, và nói với tôi rằng ‘Có thể chữa trị,’” thì nên nói với người đó: “Tốt lắm, hãy làm theo những gì thầy nói.” Nhưng nếu người đó không có thầy, nhưng có một trưởng lão đã học cùng, thì nên gửi người đó đến vị đó, nói rằng: “Trưởng lão đã học cùng chúng tôi là người đứng đầu nhóm, hãy đến hỏi ngài.” Nếu vị đó cũng phân xử là “Có thể chữa trị,” thì nên nói: “Tốt lắm, hãy làm theo lời của ngài.” Nhưng nếu người đó cũng không có trưởng lão đã học cùng, mà có một đệ tử thông thái, thì nên gửi người đó đến vị đó, nói rằng: “Hãy đến hỏi vị Tỳ-khưu trẻ kia.” Nếu vị đó cũng phân xử là “Có thể chữa trị,” thì nên nói: “Tốt lắm, hãy làm theo lời của vị đó.” Nhưng nếu ngay cả vị Tỳ-khưu trẻ cũng thấy có dấu hiệu của tội Bất Cộng Trụ, thì cũng không nên nói: “Ông đã phạm tội Bất Cộng Trụ.” Sự ra đời của một Đức Phật là hiếm có, và việc xuất gia và thọ giới còn hiếm hơn. Nên nói như sau: “Hãy quét dọn một nơi vắng vẻ, ngồi thiền vào ban ngày, thanh tịnh giới hạnh, và hãy quán tưởng ba mươi hai thể trước.” Nếu giới hạnh của người đó trong sạch, đề mục thiền sẽ phát triển, các hành sẽ trở nên rõ ràng và hiện khởi, tâm sẽ trở nên nhất tâm như đạt đến cận định và an chỉ định, người đó sẽ không biết ngày đã trôi qua. Khi ngày đã qua, khi người đó đến trình diện, nên hỏi: “Tâm của ông diễn biến thế nào?” Sau khi người đó trình bày về sự diễn biến của tâm, nên nói: “Sự xuất gia là để thanh tịnh tâm, hãy không buông lung mà thực hành pháp của sa-môn.”

Yassa pana sīlaṃ bhinnam hoti, tassa kammaṭṭhānam na ghaṭayati, patodābhitunnam viya cittaṃ vikampati, vippaṭisāragginā dayhati, tattapāsāṇe nisinno viya taṅkhaṇeyeva vuṭṭhāti. So āgato “kā te cittaṃ pavattī”ti pucchitabbo. Ārocitāya cittaṃ pavattiyā “natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato. Sabbapaṭhamañhi pāpaṃ karonto attanā jānāti. Athassa ārakkhadevatā paracittavidū samaṇabrāhmaṇā aññā ca devatā jānanti, tvamyeva dāni tava sotthiṃ pariyesāhī”ti vattabbo. Evaṃ katavītikkameneva bhikkhunā sayameva āgantvā ārocite paṭipajjitabbam.

Nhưng đối với người có giới hạnh bị phá vỡ, đề mục thiền sẽ không phát triển, tâm sẽ dao động như bị roi thúc, bị lửa hối hận thiêu đốt, ngồi như trên một tảng đá nóng và đứng dậy ngay lập tức. Khi người đó đến, nên hỏi: “Tâm của ông diễn biến thế nào?” Sau khi người đó trình bày về sự diễn biến của tâm, nên nói: “Không có nơi nào trên thế gian là bí mật đối với người làm điều ác. Trước hết, khi làm điều ác, chính mình biết. Sau đó, các vị trời hộ trì, các sa-môn, bà-la-môn có tha tâm thông, và các vị trời khác biết. Bây giờ, chính

ông hãy tìm kiếm sự an lành cho mình.” Như vậy, Tỳ-khưu đã vi phạm phải tự mình đến trình báo và tuân theo.

235. Idāni yā sā pubbe vuttappabhedā codanā, tassāyeva sampattivipattijānanattham ādimajjhapariyosānādīnaṃ vasena vinicchayo veditabbo. Seyyathidaṃ, codanāya ko ādi, kiṃ majjhe, kiṃ pariyosānaṃ? **Codanāya** “aḥaṃ taṃ vattukāmo, karotu me āyasmā okāsa”nti evaṃ okāsakammaṃ **ādi**. Otiṇṇena vatthunā codetvā sāretvā vinicchayo **majjhe**. Āpattiyaṃ vā anāpattiyaṃ vā paṭiṭṭhāpanena samatho **pariyosānaṃ**.

235. Bây giờ, đối với việc khiển trách đã được phân loại ở trên, cần phải phân xử về đầu, giữa, cuối, v.v., để biết sự thành công và thất bại của nó. Cụ thể là, đầu của việc khiển trách là gì, giữa là gì, cuối là gì? **Đầu của việc khiển trách** là việc xin phép, như “Tôi muốn nói với ngài, xin ngài cho tôi cơ hội.” **Giữa** là sự phân xử bằng cách khiển trách và nhắc nhở với vụ việc đã được đưa ra. **Cuối** là sự giải quyết bằng cách xác định tội hoặc không tội.

Codanāya kati mūlāni, kati vatthūni, kati bhūmiyo? Codanāya dve mūlāni samūlikā vā amūlikā vā. Tīṇi vatthūni diṭṭhaṃ sutam parisaṅkitaṃ. Pañca bhūmiyo kālena vakkhāmi, no akālena, bhūtena vakkhāmi, no abhūtena, saṇhena vakkhāmi, no pharusena, atthasamhitena vakkhāmi, no anatthasamhitena, mettacitto vakkhāmi, no dosantaroti. Imāya ca pana codanāya **codakena** puggalena “parisuddhakāyasamācāro nu khomhī”tiādīnā (pari. 436) nayena upālīpaṇcakesu vuttesu pannarasasu dhammesu paṭiṭṭhātabbaṃ. **Cuditakena** dvīsu dhammesu paṭiṭṭhātabbaṃ sacce ca akuppe cāti.

Việc khiển trách có mấy gốc, mấy vật, mấy nền tảng? Việc khiển trách có hai gốc: có căn cứ hoặc không có căn cứ. Có ba vật: đã thấy, đã nghe, đã nghi ngờ. Có năm nền tảng: tôi sẽ nói đúng lúc, không nói sai lúc; tôi sẽ nói sự thật, không nói điều không thật; tôi sẽ nói lời nhẹ nhàng, không nói lời thô lỗ; tôi sẽ nói lời có ích, không nói lời vô ích; tôi sẽ nói với tâm từ, không nói với tâm sân hận. Và với việc khiển trách này, **người khiển trách** phải đứng vững trên mười lăm pháp được nói trong năm nhóm pháp của trưởng lão Upālī, theo cách như “Tôi có hành vi thân thể trong sạch không?” (pari. 436). **Người bị khiển trách** phải đứng vững trên hai pháp: sự thật và sự không tức giận.

Anuvijjakena (pari. 360) ca codako pucchitabbo “yaṃ kho tvam, āvuso, imaṃ bhikkhum codesi, kimhi naṃ codesi, sīlavipattiyā codesi, ācāravipattiyā codesi, diṭṭhivipattiyā codesi”ti. So ce evaṃ vadeyya “sīlavipattiyā vā codemi, ācāravipattiyā vā codemi, diṭṭhivipattiyā vā codemi”ti. So evamassa vacanīyo “jānāsi panāyasmā sīlavipattiṃ, jānāsi ācāravipattiṃ, jānāsi diṭṭhivipatti”nti. So ce evaṃ vadeyya “jānāmi kho ahaṃ, āvuso, sīlavipattiṃ, jānāmi ācāravipattiṃ, jānāmi diṭṭhivipatti”nti. So evamassa vacanīyo “katamā panāvuso, sīlavipatti, katamā ācāravipatti, katamā diṭṭhivipatti”ti? So ce evaṃ vadeyya “cattāri pārājikāni terasa saṅghādisesā, ayaṃ sīlavipatti. Thullaccayaṃ pācittiyaṃ pāṭidesanīyaṃ dukkaṭaṃ dubbhāsitaṃ, ayaṃ ācāravipatti. Micchādiṭṭhi

antaggāhikā diṭṭhi, ayam diṭṭhivipattī''ti.

Và **người thăm vấn** (pari. 360) phải hỏi người khiển trách: “Này hiền giả, ông khiển trách Tỳ-khưu này, ông khiển trách về điều gì, về sự hư hỏng giới hạnh, sự hư hỏng tác phong, hay sự hư hỏng kiến giải?” Nếu người đó trả lời: “Tôi khiển trách về sự hư hỏng giới hạnh, hoặc sự hư hỏng tác phong, hoặc sự hư hỏng kiến giải.” Người đó phải được hỏi: “Vậy hiền giả có biết sự hư hỏng giới hạnh, sự hư hỏng tác phong, sự hư hỏng kiến giải không?” Nếu người đó trả lời: “Thưa hiền giả, tôi biết sự hư hỏng giới hạnh, sự hư hỏng tác phong, sự hư hỏng kiến giải.” Người đó phải được hỏi: “Vậy hiền giả, sự hư hỏng giới hạnh là gì, sự hư hỏng tác phong là gì, sự hư hỏng kiến giải là gì?” Nếu người đó trả lời: “Bốn tội Bất Cộng Trụ, mười ba tội Tăng Tàn, đó là sự hư hỏng giới hạnh. Trọng Tội, Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lộ, Tác Ác, Ác Thuyết, đó là sự hư hỏng tác phong. Tà kiến, kiến giải cực đoan, đó là sự hư hỏng kiến giải.”

So evamassa vacanīyo “yam kho tvam, āvuso, imam bhikkhum codesi, diṭṭhena vā codesi, sutena vā codesi, parisāṅkāya vā codesī''ti. So ce evam vadeyya “diṭṭhena vā codemi, sutena vā codemi, parisāṅkāya vā codemī''ti. So evamassa vacanīyo “yam kho tvam, āvuso, imam bhikkhum diṭṭhena codesi, kim te diṭṭham, kinti te diṭṭham, kadā te diṭṭham, kattha te diṭṭham, pārājikam ajjhāpajjanto diṭṭho, saṅghādisesam ajjhāpajjanto diṭṭho, thullaccayam pācittiyam pāṭidesanīyam dukkaṭam dubbhāsitaṃ ajjhāpajjanto diṭṭho, kattha cāyam bhikkhu ahosi, kattha ca tvam karosi, kiñca tvam karosi, kim ayam bhikkhu karotī''ti?

Người đó phải được hỏi: “Này hiền giả, ông khiển trách Tỳ-khưu này, là do đã thấy, hay đã nghe, hay do nghi ngờ?” Nếu người đó trả lời: “Tôi khiển trách do đã thấy, hoặc đã nghe, hoặc do nghi ngờ.” Người đó phải được hỏi: “Này hiền giả, ông khiển trách Tỳ-khưu này do đã thấy, ông đã thấy gì, ông đã thấy như thế nào, ông đã thấy khi nào, ông đã thấy ở đâu? Đã thấy phạm tội Bất Cộng Trụ, đã thấy phạm tội Tăng Tàn, đã thấy phạm tội Trọng Tội, Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lộ, Tác Ác, Ác Thuyết? Tỳ-khưu này đã ở đâu, và ông đã làm gì, và Tỳ-khưu này đã làm gì?”

So ce evam vadeyya “na kho aham, āvuso, imam bhikkhum diṭṭhena codemi, apica sutena codemī''ti. So evamassa vacanīyo “yam kho tvam, āvuso, imam bhikkhum sutena codesi, kim te sutam, kinti te sutam, kadā te sutam, kattha te sutam, pārājikam ajjhāpannoti sutam, saṅghādisesam ajjhāpannoti sutam, thullaccayam pācittiyam pāṭidesanīyam dukkaṭam dubbhāsitaṃ ajjhāpannoti sutam, bhikkhusa sutam, bhikkhuniyā sutam, sikkhamānāya sutam, sāmaṇerassa sutam, sāmaṇeriyā sutam, upāsakassa sutam, upāsikāya sutam, rājūnam sutam, rājamahāmattānam sutam, titthiyānam sutam, titthiyasāvakānam suta''nti.

Nếu người đó trả lời: “Thưa hiền giả, tôi không khiển trách Tỳ-khưu này do đã thấy, mà do

đã nghe.” Người đó phải được hỏi: “Này hiền giả, ông khiển trách Tỳ-khưu này do đã nghe, ông đã nghe gì, ông đã nghe như thế nào, ông đã nghe khi nào, ông đã nghe ở đâu? Đã nghe rằng đã phạm tội Bất Cộng Trụ, đã nghe rằng đã phạm tội Tăng Tàn, đã nghe rằng đã phạm tội Trọng Tội, Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lộ, Tác Ác, Ác Thuyết? Đã nghe từ một Tỳ-khưu, đã nghe từ một Tỳ-khưu-ni, đã nghe từ một cô ni tu tập sự, đã nghe từ một sa-di, đã nghe từ một sa-di-ni, đã nghe từ một nam cư sĩ, đã nghe từ một nữ cư sĩ, đã nghe từ các vua, đã nghe từ các quan đại thần, đã nghe từ các ngoại đạo, đã nghe từ các đệ tử ngoại đạo?”

So ce evaṃ vadeyya “na kho ahaṃ, āvuso, imaṃ bhikkhuṃ sutena codemi, apica parisaṅkāya codemi”ti. So evamassa vacanīyo “yaṃ kho tvaṃ, āvuso, imaṃ bhikkhuṃ parisaṅkāya codesi, kiṃ parisaṅkasi, kinti parisaṅkasi, kadā parisaṅkasi, kattha parisaṅkasi? Pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannoti parisaṅkasi, saṅghādisesaṃ thullaccayaṃ pācittiyaṃ pāṭidesanīyaṃ dukkaṭaṃ dubbhāsitaṃ ajjhāpannoti parisaṅkasi, bhikkhusa sutvā parisaṅkasi, bhikkhuniyā sutvā...pe... titthiyasāvakānaṃ sutvā parisaṅkasi”ti.

Nếu người đó trả lời: “Thưa hiền giả, tôi không khiển trách Tỳ-khưu này do đã nghe, mà do nghi ngờ.” Người đó phải được hỏi: “Này hiền giả, ông khiển trách Tỳ-khưu này do nghi ngờ, ông nghi ngờ điều gì, ông nghi ngờ như thế nào, ông nghi ngờ khi nào, ông nghi ngờ ở đâu? Ông nghi ngờ rằng đã phạm tội Bất Cộng Trụ, ông nghi ngờ rằng đã phạm tội Tăng Tàn, Trọng Tội, Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lộ, Tác Ác, Ác Thuyết? Ông nghi ngờ sau khi nghe từ một Tỳ-khưu, sau khi nghe từ một Tỳ-khưu-ni... cho đến... sau khi nghe từ các đệ tử ngoại đạo?”

Diṭṭhaṃ diṭṭhena sameti, diṭṭhena saṃsandate diṭṭhaṃ;

Diṭṭhaṃ paṭicca na upeti, asuddhaparisaṅkito;

So puggalo paṭiññāya, kātabbo tenuposatho.

Việc thấy phù hợp với việc thấy, việc thấy tương ứng với việc thấy;

Dựa vào việc thấy mà không đến, bị nghi ngờ là không trong sạch;

Người đó, theo sự thừa nhận, phải được thực hiện lễ Bố-tát.

Sutaṃ sutena sameti, sutena saṃsandate sutaṃ;

Sutaṃ paṭicca na upeti, asuddhaparisaṅkito;

So puggalo paṭiññāya, kātabbo tenuposatho.

Việc nghe phù hợp với việc nghe, việc nghe tương ứng với việc nghe;

Dựa vào việc nghe mà không đến, bị nghi ngờ là không trong sạch;

Người đó, theo sự thừa nhận, phải được thực hiện lễ Bố-tát.

Mutaṃ mutena sameti, mutena saṃsandate mutaṃ;

Mutaṃ paṭicca na upeti, asuddhapariśaṅkito;

So puggalo paṭiññāya, kātabbo tenuposatho.

Việc cảm nhận phù hợp với việc cảm nhận, việc cảm nhận tương ứng với việc cảm nhận;

Dựa vào việc cảm nhận mà không đến, bị nghi ngờ là không trong sạch;

Người đó, theo sự thừa nhận, phải được thực hiện lễ Bố-tát.

Paṭiññā lajjīsu katā, alajjīsu evaṃ na vijjati;

Bahumpi alajjī bhāseyya, vattānusandhitena kārayeti. (pari. 359);

Sự thừa nhận được thực hiện đối với những người có liêm sỉ, đối với những người vô liêm sỉ thì không có như vậy;

Dù người vô liêm sỉ nói nhiều, cũng phải làm theo sự phù hợp với hành vi. (pari. 359);

Apicettha saṅgāmāvacarena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamantena nīcacittena saṅgho

upasaṅkamitabbo rajoharaṇasamena cittena, āsanakusalena bhavitabbaṃ

nisajjakusalena, there bhikkhū anupakhajjantena nave bhikkhū āsanena appaṭibāhantena

yathāpatirūpe āsane nisīditabbaṃ, anānākathikena bhavitabbaṃ atiracchānakathikena,

sāmaṃ vā dhammo bhāsitaṃ, paro vā ajjhesitaṃ, ariyo vā tuṇhībhāvo

nātimaññaṃ.

Hơn nữa, Tỳ-khưu tham gia vào cuộc tranh tụng, khi đến Tăng chúng, phải đến với tâm khiêm tốn, với tâm như chiếc chổi quét bụi, phải khéo léo trong việc chọn chỗ ngồi, khéo léo trong việc ngồi, không ngồi chen lấn các Tỳ-khưu lớn tuổi, không chiếm chỗ ngồi của các Tỳ-khưu trẻ, phải ngồi ở chỗ ngồi phù hợp. Phải là người không nói chuyện linh tinh, không nói chuyện vô ích. Hoặc tự mình nói pháp, hoặc thỉnh cầu người khác, hoặc giữ sự im lặng của bậc thánh mà không khinh thường.

Saṅghena anumatenā puggalena anuvijjakena anuvijjitukāmena na upajjhāyo

pucchitaṃ, na ācariyo pucchitaṃ, na saddhivihāriko pucchitaṃ, na antevāsiko

pucchitaṃ, na samānupajjhāyako pucchitaṃ, na samānācariyako pucchitaṃ, na jāti

pucchitaṃ, na nāmaṃ pucchitaṃ, na gottamaṃ pucchitaṃ, na āgamaṃ pucchitaṃ,

na kulapadeso pucchitaṃ, na jātibhūmi pucchitaṃ. Taṃ kimkāraṇā? Atrassa pemaṃ

vā doso vā, peme vā sati dose vā chandāpi gaccheyya dosāpi gaccheyya mohāpi

gaccheyya bhayāpi gaccheyyāti.

Người được Tăng chúng cho phép, là người thẩm vấn, muốn thẩm vấn, không nên hỏi thầy tế độ, không nên hỏi Giáo Thọ Sư, không nên hỏi người sống cùng, không nên hỏi đệ tử, không nên hỏi người cùng thầy tế độ, không nên hỏi người cùng Giáo Thọ Sư, không nên hỏi về dòng dõi, không nên hỏi về tên, không nên hỏi về họ, không nên hỏi về học vấn, không nên hỏi về gia thế, không nên hỏi về nơi sinh. Tại sao vậy? Vì ở đó có thể có tình

thương hoặc ghét, và khi có tình thương hoặc ghét, người đó có thể hành động theo thiên vị, theo sân hận, theo si mê, hoặc theo sợ hãi.

Saṅghena anumatena puggalena anuvijjakena anuvijjitukāmena saṅghagarukena bhavitabbaṃ, no puggalagarukena, saddhammagarukena bhavitabbaṃ, no āmisagarukena, atthavasikena bhavitabbaṃ, no parisakappikena, kālena anuvijjitabbaṃ, no akālena, bhūtena anuvijjitabbaṃ, no abhūtena, saṅghena anuvijjitabbaṃ, no pharusena, atthasamhitena anuvijjitabbaṃ, no anatthasamhitena, mettacittena anuvijjitabbaṃ, no dosantarena, na upakaṇṇakajappinā bhavitabbaṃ, na jimhaṃ pekkhitabbaṃ, na akkhi nikhaṇitabbaṃ, na bhamukaṃ ukkhipitabbaṃ, na sīsam ukkhipitabbaṃ, na hatthavikāro kātabbo, na hatthamuddā dassetabbā.

Người được Tăng chúng cho phép, là người thẩm vấn, muốn thẩm vấn, phải tôn trọng Tăng chúng, không tôn trọng cá nhân; phải tôn trọng chánh pháp, không tôn trọng lợi lộc; phải hướng đến ý nghĩa, không phải người giả dối; phải thẩm vấn đúng lúc, không sai lúc; phải thẩm vấn bằng sự thật, không bằng điều không thật; phải thẩm vấn bằng lời nhẹ nhàng, không bằng lời thô lỗ; phải thẩm vấn bằng lời có ích, không bằng lời vô ích; phải thẩm vấn với tâm từ, không với tâm sân hận; không được là người nói thầm bên tai, không được nhìn liếc, không được nhíu mày, không được nhướng mày, không được ngẩng đầu, không được làm cử chỉ bằng tay, không được ra hiệu bằng tay.

Āsanakusalena bhavitabbaṃ nisajjakusalena, yugamattaṃ pekkhantena atthaṃ anuvidhiyantena sake āsane nisīditabbaṃ, na ca āsanā vuṭṭhātabbaṃ, na vītiḥātabbaṃ, na kummaggo sevitabbo, na bāhāvikkhepakam bhaṇitabbaṃ, aturitena bhavitabbaṃ asāhasikena, acaṇḍikatena bhavitabbaṃ vacanakkhamena, mettacittena bhavitabbaṃ hitānukampinā, kāruṇikena bhavitabbaṃ hitaparisakkinā, asamphappalāpinā bhavitabbaṃ pariyaṇtabhāṇinā, averavasikena bhavitabbaṃ anasuruttena, attā pariggahetabbo, paro pariggahetabbo, codako pariggahetabbo, cuditako pariggahetabbo, adhammacodako pariggahetabbo, adhammacuditako pariggahetabbo, dhammacodako pariggahetabbo, dhammacuditako pariggahetabbo, vuttaṃ ahāpentena avuttaṃ appakāsentena otiṇṇāni padabyañjanāni sādhuḥkaṃ uggahetvā paro paripucchitvā yathāpaṭiññāya kāretabbo, mando hāsetabbo, bhīru assāsetabbo, caṇḍo nisedhetabbo, asuci vibhāvetabbo, ujumaddavena na chandāgati gantabbā, na dosāgati gantabbā, na mohāgati gantabbā, na bhayāgati gantabbā, majjhattena bhavitabbaṃ dhammesu ca puggalesu ca, evañca pana anuvijjako anuvijjamāno satthu ceva sāsanaḥkaro hoti, viññūnañca sabrahmacārīnaṃ piyo ca hoti manāpo ca garu ca bhāvanīyo cāti.

Phải khéo léo trong việc chọn chỗ ngồi, khéo léo trong việc ngồi, nhìn trong khoảng một ách, theo dõi ý nghĩa, phải ngồi ở chỗ ngồi của mình, không được đứng dậy khỏi chỗ ngồi, không được đi qua đi lại, không được đi theo con đường sai lầm, không được nói lời khoác

lác, phải là người không vội vàng, không hấp tấp, không nóng nảy, có thể chịu đựng lời nói, phải có tâm từ, có lòng thương xót, phải có lòng bi, có lòng tìm kiếm lợi ích, phải là người không nói lời vô nghĩa, nói lời có giới hạn, phải là người không có lòng thù hận, không có sự ghen tị, phải bảo vệ mình, phải bảo vệ người khác, phải bảo vệ người khiển trách, phải bảo vệ người bị khiển trách, phải bảo vệ người khiển trách phi pháp, phải bảo vệ người bị khiển trách phi pháp, phải bảo vệ người khiển trách đúng pháp, phải bảo vệ người bị khiển trách đúng pháp, không bỏ sót lời đã nói, không thêm vào lời chưa nói, phải học thuộc kỹ các từ và câu đã được đưa ra, phải hỏi lại người khác và làm theo sự thừa nhận, phải làm cho người chậm chạp vui lên, phải an ủi người sợ hãi, phải ngăn cản người nóng nảy, phải làm rõ người không trong sạch, không đi theo thiên vị bằng sự mềm mỏng, không đi theo sân hận, không đi theo si mê, không đi theo sợ hãi, phải giữ thái độ trung lập đối với các pháp và các cá nhân. Và người thẩm vấn, khi thẩm vấn như vậy, vừa là người thực hành lời dạy của bậc Đạo Sư, vừa được các bạn đồng tu thông thái yêu mến, quý trọng, kính trọng và tôn kính.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Codanādivinicchayakathā samattā.

Trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāḷi

Luận về sự phân tích việc khiển trách và các vấn đề khác đã kết thúc.